

Số: **19**/2022/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày **10** tháng **8** năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê gồm: đối tượng áp dụng và nội dung chế độ báo cáo các chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê, bao gồm:

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể và cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức khác được giao kế hoạch đầu tư công.

3. Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Các tổ chức, cá nhân khác tham gia quản lý và thực hiện báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê các chỉ tiêu về đăng ký doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển hợp tác xã, đầu tư, quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế

1. Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo của các chỉ tiêu về đăng ký doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển hợp tác xã, đầu tư, quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, gồm:

- a) Phụ lục số I: Biểu mẫu báo cáo về đăng ký doanh nghiệp;
- b) Phụ lục số II: Biểu mẫu báo cáo về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- c) Phụ lục số III: Biểu mẫu báo cáo về phát triển hợp tác xã;
- d) Phụ lục số IV: Biểu mẫu báo cáo về đầu tư;
- đ) Phụ lục số V: Biểu mẫu báo cáo về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế;
- e) Phụ lục số VI: Giải thích các biểu mẫu báo cáo.

2. Đơn vị báo cáo: được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đơn vị nhận báo cáo: được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này, dưới dòng đơn vị báo cáo.

4. Đơn vị đầu mối báo cáo: là đơn vị có chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực báo cáo được quy định tại Thông tư này, gồm: Tổng cục Thống kê, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Cục Phát triển doanh nghiệp, Cục Phát triển hợp tác xã, Cục Đầu tư nước ngoài, Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Vụ Kinh tế đối ngoại, Vụ Quản lý các khu kinh tế.

5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu báo cáo và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng được tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Báo cáo thống kê quý được tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo thống kê 6 tháng được tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo;

d) Báo cáo thống kê năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của kỳ báo cáo;

đ) Báo cáo đột xuất: Báo cáo thống kê trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra hoặc khi có yêu cầu phục vụ công tác điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

e) Báo cáo thống kê khác: Báo cáo thống kê có kỳ báo cáo và thời hạn báo cáo được ghi cụ thể trong từng biểu mẫu báo cáo.

6. Thời hạn nhận báo cáo là ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo thống kê ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Phương thức gửi báo cáo:

a) Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê, được xác thực bằng tài khoản được cấp cho đại diện cơ quan, đơn vị báo cáo và nhận báo cáo. Các biểu mẫu báo cáo sẽ được tổng hợp và in trực tiếp từ Hệ thống.

b) Trường hợp Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê chưa hoạt động hoặc có sự cố về truyền dữ liệu, đơn vị báo cáo gửi báo cáo vào hộp thư điện tử thongke@mpi.gov.vn. Báo cáo qua hệ thống thư điện tử được thể hiện dưới 01 trong 02 hình thức gồm: bản quét màu từ bản giấy có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo hoặc tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị báo cáo;

c) Đối với các nội dung phải quản lý theo chế độ mật của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo kỳ báo cáo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Nội dung chế độ báo cáo thống kê các chỉ tiêu về giám sát và đánh giá đầu tư, quản lý đấu thầu, thống kê, thu hút đầu tư nước ngoài, tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng sản phẩm trong nước

1. Nội dung chế độ báo cáo và biểu mẫu báo cáo các chỉ tiêu thống kê về giám sát và đánh giá đầu tư tại Phụ lục số VII kèm theo Thông tư này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư, Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư và Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

2. Nội dung chế độ báo cáo và biểu mẫu báo cáo các chỉ tiêu thống kê về quản lý đấu thầu tại Phụ lục số VIII kèm theo Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BKHĐT ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp thông tin về đấu thầu, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và Thông tư số 09/2019/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều khoản của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước và hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Nội dung chế độ báo cáo và biểu mẫu báo cáo các chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê tại Phụ lục số IX kèm theo Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê và các quy định tại Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

4. Nội dung chế độ báo cáo và biểu mẫu báo cáo các chỉ tiêu thống kê về tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Phụ lục số X kèm theo Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

5. Nội dung chế độ báo cáo và biểu mẫu báo cáo chỉ tiêu thống kê về Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tổng sản phẩm trong nước sẽ được ban hành và tổ chức thực hiện sau khi xây dựng được chế độ thu thập, báo cáo phù hợp.

6. Đối với các chỉ tiêu báo cáo thống kê quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, và 5 Điều này:

a) Trường hợp đã được triển khai báo cáo trực tuyến trên các Hệ thống thông tin chuyên ngành: Thực hiện tích hợp, chia sẻ các số liệu báo cáo từ Hệ thống thông tin chuyên ngành về Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

b) Trường hợp chưa triển khai báo cáo trực tuyến trên các Hệ thống thông tin chuyên ngành: Thực hiện gửi, nhận báo cáo trực tiếp trên Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

c) Đơn vị đầu mối báo cáo gồm: Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư, Cục Quản lý đấu thầu, Tổng cục Thống kê, Cục Đầu tư nước ngoài.

Điều 5. Số liệu báo cáo thống kê

1. Các số liệu báo cáo thống kê phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình hoạt động của lĩnh vực quản lý ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

2. Khi có chỉnh sửa số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường, đơn vị báo cáo phải gửi kèm thuyết minh báo cáo qua Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Trung tâm Tin học, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, nâng cấp, quản lý, vận hành, khai thác và hướng dẫn sử dụng Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê; điện tử hóa các biểu mẫu báo cáo; triển khai việc giao tiếp nhận báo cáo trên Hệ thống; cấp quyền khai thác, sử dụng Hệ thống;

b) Chủ trì theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê trực tuyến theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu, số liệu giữa Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê với các Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác.

2. Đơn vị báo cáo có trách nhiệm:

a) Thu thập, tổng hợp, biên soạn số liệu báo cáo của các chỉ tiêu thống kê được phân công;

b) Chấp hành đầy đủ, chính xác theo biểu mẫu về nội dung báo cáo, thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo;

c) Phối hợp chặt chẽ và thực hiện theo hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tại địa phương và các đơn vị có liên quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Các đơn vị liên quan thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Các đơn vị đầu mối báo cáo:

Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Tin học theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo, hướng dẫn các đơn vị báo cáo trong trường hợp có vướng mắc về chế độ báo cáo các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực được phân công;

Chủ trì tổng hợp, biên soạn số liệu báo cáo các chỉ tiêu thống kê thuộc lĩnh vực đơn vị được phân công; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu tổng hợp, biên soạn; có trách nhiệm giải trình thông tin, số liệu và các chỉ tiêu báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan liên quan; gửi số liệu báo cáo tổng hợp của các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực phụ trách cho Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân để báo cáo khi có yêu cầu;

b) Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, xây dựng và báo cáo Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành chế độ báo cáo thống kê đối với chỉ tiêu Tỷ trọng giá trị gia tăng của doanh nghiệp nhỏ và vừa của trong tổng sản phẩm trong nước theo lộ trình phù hợp;

c) Phối hợp với Trung tâm Tin học tổ chức thực hiện tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu, số liệu các chỉ tiêu thống kê của lĩnh vực được giao phụ trách vào Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê.

4. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổng hợp báo cáo các chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê theo yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của Lãnh đạo Bộ;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu điều chỉnh, bổ sung chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê trong quá trình thực hiện, theo yêu cầu quản lý, điều hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

c) Phối hợp với Trung tâm Tin học theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê các chỉ tiêu tổng hợp ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê trực tuyến theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

5. Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị đầu mối, tham gia hướng dẫn cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê về chuyên môn nghiệp vụ thống kê trong việc thu thập và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo quy định về chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê tại Thông tư này;

b) Hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê tổ chức tổng kết tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo định mức của các cơ

quan quản lý nhà nước của bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân khác do tổ chức, cá nhân đó tự bảo đảm.

3. Kinh phí đầu tư, duy trì cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời hướng dẫn, nghiên cứu, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- HĐND, UBND, Sở KH&ĐT, BQLKCN, BQLKKT, BQLKCNC, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Bộ Tư pháp;
- Website của Chính phủ;
- Công báo VPCP;
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ TH.

406

BỘ TRƯỞNG




Nguyễn Chí Dũng

DANH MỤC PHỤ LỤC BIỂU MẪU
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KẾ HOẠCH, ĐẦU TƯ VÀ THỐNG KÊ
(Kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

1. Phụ lục số I: Biểu mẫu báo cáo về đăng ký doanh nghiệp
2. Phụ lục số II: Biểu mẫu báo cáo về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa
3. Phụ lục số III: Biểu mẫu báo cáo về phát triển hợp tác xã
4. Phụ lục số IV: Biểu mẫu báo cáo về đầu tư
5. Phụ lục số V: Biểu mẫu báo cáo về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế
6. Phụ lục số VI: Giải thích các biểu mẫu báo cáo
7. Phụ lục số VII: Danh mục chỉ tiêu thống kê về giám sát và đánh giá đầu tư
8. Phụ lục số VIII: Danh mục chỉ tiêu thống kê về quản lý đấu thầu
9. Phụ lục số IX: Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành thống kê
10. Phụ lục số X: Danh mục chỉ tiêu thống kê về tình hình thu hút đầu tư nước ngoài

Danh mục biểu mẫu chế độ báo cáo thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê ban hành kèm theo Thông tư được đăng tải tại đường link:

<https://vanbanphapluat.mpi.gov.vn/ChiTiet/pdf.494a48a7-6c65-4a00-997d-0940d9e5516b>

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Từ viết tắt
1	CLV	Cho vay lại
2	DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
3	ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
4	KCN	Khu công nghiệp
5	KKT	Khu kinh tế
6	KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
7	KTĐN	Kinh tế đối ngoại
8	HCSN	Hành chính sự nghiệp
9	HTKT	Hỗ trợ kỹ thuật
10	HTNS	Hỗ trợ ngân sách
11	HTX	Hợp tác xã
12	LHHTX	Liên hiệp hợp tác xã
13	NSDP	Ngân sách địa phương
14	NSNN	Ngân sách nhà nước
15	NSTW	Ngân sách trung ương
16	PTHTX	Phát triển hợp tác xã
17	PTDN	Phát triển doanh nghiệp
18	QLĐKKD	Quản lý đăng ký kinh doanh
19	QLKKT	Quản lý khu kinh tế
20	TCTK	Tổng cục Thống kê
21	THKTQD	Tổng hợp kinh tế quốc dân
22	XDCB	Xây dựng cơ bản



Phụ lục số I

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP¹

(Kèm theo Thông tư số **19** /2022/TT-BKHĐT ngày **10** tháng **8** năm 2022)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	01.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Năm (từ 21/12 năm N-1 đến 20/12 năm N)	Cục QLĐKKD	Sơ bộ: 25/12/năm N Chính thức: 31/12/năm N
2	02.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp giải thể		Cục QLĐKKD	
3	03a.N.QLĐKKD	Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới		Cục QLĐKKD	
4	03b.N.QLĐKKD	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký		Cục QLĐKKD	
5	04.N.QLĐKKD	Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới		Cục QLĐKKD	

¹ Phân loại theo 17 ngành nghề kinh doanh chính quy định theo Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở 21 ngành kinh tế cấp 1 quy định Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó, gộp một số ngành kinh tế và không đưa vào phân loại 2 ngành kinh tế gồm: (1) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế; (2) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc (xem chi tiết tại Phụ lục số VI).

Biểu số: 01.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12/năm N

Chính thức ngày 31/12/năm N

SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp năm báo cáo (N)	Trong đó								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)											
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy											
Công nghiệp chế biến, chế tạo											
...											
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương											
Vùng trung du và miền núi phía Bắc											
Hà Giang											
....											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 02.N.QLĐKKD
Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Sơ bộ ngày 25/12/năm N
Chính thức ngày 31/12/năm N

SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ
Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chi tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp năm báo cáo (N)	Trong đó								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)											
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy											
Công nghiệp chế biến, chế tạo											
...											
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương											
Vùng trung du và miền núi phía Bắc											
Hà Giang											
....											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03a.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12/năm N

Chính thức ngày 31/12/năm N

**TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ
CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI**

Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chi tiêu	Mã số	Tổng số vốn năm báo cáo (N)	Trong đó								
			Số vốn của doanh nghiệp nhà nước			Số vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)											
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy											
Công nghiệp chế biến, chế tạo											
...											
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương											
Vùng trung du và miền núi phía Bắc											
Hà Giang											
....											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 03b.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12/ năm N

Chính thức ngày 31/12/ năm N

**SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI
THEO QUY MÔ VỐN ĐĂNG KÝ**

Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp năm báo cáo (N)	Trong đó								
			Số doanh nghiệp nhà nước			Số doanh nghiệp ngoài nhà nước			Số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
			Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh năm N với (N-1)%
A	B	1=3+6+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ											
Từ 0 đến 10 tỷ đồng											
Từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng											
Từ trên 20 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng											
Từ trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng											
Trên 100 tỷ đồng											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 04.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 25/12/năm N

Chính thức ngày 31/12 năm N

**TỔNG SỐ LAO ĐỘNG ĐĂNG KÝ
CỦA DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI**

Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Nghìn người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số lao động năm trước năm báo cáo (N-1)	Trong đó			Tổng số lao động năm báo cáo (N)	Trong đó		
			Tổng số lao động của doanh nghiệp nhà nước	Tổng số lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước	Tổng số lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		Tổng số lao động của doanh nghiệp nhà nước	Tổng số lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước	Tổng số lao động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)									
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy									
Công nghiệp chế biến, chế tạo									
...									
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương									
Vùng trung du và miền núi phía Bắc									
Hà Giang									
....									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Phụ lục số II

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (DNNVV)

(Kèm theo Thông tư số 19 /2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022)



TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	05.N.QLĐKKD	Tỷ trọng DNNVV trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Năm	Cục QLĐKKD	Sơ bộ: 31/5 Chính thức: 30/6 năm sau (N+1)
2	06a.N.PTDN	Tổng hợp số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV	Năm	Cục PTDN	Chính thức: 31/12 năm N
3	06b.N.PTDN	Số cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ DNNVV	Năm	Bộ, ngành, Sở KH&ĐT	Ước: 15/12 năm N
4	07a.N.PTDN	Tổng hợp số chương trình và tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV	Năm	Cục PTDN	Chính thức: 31/12 năm N
5	07b.N.PTDN	Số chương trình và kinh phí hỗ trợ DNNVV	Năm	Bộ, ngành, Sở KH&ĐT	Ước: 15/12 năm N
6	08.N.TCTK	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DNNVV	5 Năm	TCTK	Chính thức: 31/12 năm sau (N+1)

Biểu số: 05.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 31/5

Chính thức ngày 30/6 năm sau (N+1)

**TỶ TRỌNG DNNVV TRONG TỔNG SỐ DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG**

Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động	Trong đó: Số lượng DNNVV ¹							
			Tổng số		Trong đó					
					Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp siêu nhỏ	
			Số lượng	Tỷ trọng so với Tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng so với Tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng so với Tổng số DN (%)	Số lượng	Tỷ trọng so với Tổng số DN (%)
A	B	1	2=4+6+8	3	4	5	6	7	8	9
I. Phân theo khu vực kinh tế										
Khu vực doanh nghiệp nhà nước										
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước										
Khu vực doanh nghiệp FDI										
II. Phân theo lĩnh vực hoạt động tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021										
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
Công nghiệp, xây dựng										
Thương mại, dịch vụ										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

¹ Tiêu chí được sử dụng để xác định DN siêu nhỏ, DN nhỏ, DN vừa là Số lao động sử dụng có tham gia BHXH bình quân năm và Tổng nguồn vốn

Biểu số: 06a.N.PTDN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

TỔNG HỢP SỐ CƠ QUAN, TỔ CHỨC HỖ TRỢ DNNVV

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTDN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học

(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Số cơ quan, tổ chức

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)	Thực hiện năm báo cáo (N)	So sánh tỷ lệ thực hiện năm N với (N-1) (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ				
<i>Phân theo Bộ, ngành</i>				
Bộ/ngành				
Bộ/ngành				
<i>Phân theo địa phương</i>				
Tỉnh/Thành phố				
Tỉnh/Thành phố				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 06b.N.PTDN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước 15/12 năm báo cáo (N)

SỐ CƠ QUAN, TỔ CHỨC HỖ TRỢ DNNVV

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương,
Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Số cơ quan, tổ chức

Chi tiêu	Mã số	Số lượng cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV		
		Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)	Thực hiện năm báo cáo (N)	So sánh tỷ lệ thực hiện năm N với (N-1) (%)
A	B	1	2	3=2/1
TỔNG SỐ				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm

Thủ trưởng

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07a.N.PTDN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/12 năm báo cáo (N)

TỔNG HỢP SỐ CHƯƠNG TRÌNH VÀ TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ DNNVV
Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTDN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin
học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)		Thực hiện năm báo cáo (N)			
		Tổng kinh phí hỗ trợ từ NSNN (tỷ đồng)	Số lượt DNNVV được hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ từ NSNN		Số lượt DNNVV được hỗ trợ	
				Tổng số kinh phí (tỷ đồng)	So sánh năm N với (N-1)%	Số lượt	So sánh năm N với (N-1)%
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ							
Chương trình....							
Chương trình.....							
...							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 07b.N.PTDN

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Ước 15/12 năm báo cáo (N)

SỐ CHƯƠNG TRÌNH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ DNNVV

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương,
Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)		Thực hiện năm báo cáo (N)			
		Kinh phí hỗ trợ từ NSNN (tỷ đồng)	Số lượt DNNVV được hỗ trợ	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN		Số lượt DNNVV được hỗ trợ	
				Kinh phí (tỷ đồng)	So sánh năm N với (N-1)%	Số lượt	So sánh năm N với (N-1)%
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ							
Chương trình....							
Chương trình.....							
...							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 08.N.TCTK

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/12 năm sau năm báo cáo (N+1)

TỶ LỆ LAO ĐỘNG ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CỦA DNNVV

Năm.....(N)

- Đơn vị báo cáo: Tổng cục Thống kê
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
 (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Nghìn người

Chi tiêu	Mã số	Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/năm N của DNVVN	Trong đó: số lao động đã qua đào tạo tại thời điểm 31/12/năm N								Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DNVVN (%)
			Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn, kỹ thuật							
				Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác	
A	B	1	2=3+...+9	3	4	5	6	7	8	9	10=2/1
TỔNG SỐ											
Trong đó: Nữ											
I. Phân theo quy mô DN											
DN siêu nhỏ											
DN nhỏ											
DN vừa											
II. Phân theo loại hình kinh tế											
DN nhà nước											
DN ngoài nhà nước											
DN FDI											
III. Phân theo tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh/Thành phố										
Tỉnh/Thành phố:.....											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
 Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Phụ lục số III

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ

(Kèm theo Thông tư số 19 /2022//TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	9.N.HTX	Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước	Năm	Cục PTHTX	Chính thức: ngày 30/6 năm N+2
2	10.N.QLĐKKD	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới		Cục QLĐKKD	Sơ bộ: ngày 20/12 Chính thức: ngày 31/3 năm N+1
3	11.N.QLĐKKD	Số thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới		Cục QLĐKKD	
4	12a.N.HTX	Tổng số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	Chính thức: ngày 31/3 năm N+1
5	12b.N.HTX	Số lao động thường xuyên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
6	13a.N.HTX	Tổng doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	
7	13b.N.HTX	Doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
8	14a.N.HTX	Tổng số thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	
9	14b.N.HTX	Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
10	15a.N.HTX	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	
11	15b.N.HTX	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
12	16a.N.HTX	Tổng số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
13	16b.N.HTX	Số cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương	Năm	Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	Chính thức: ngày 31/3 năm N+1
14	17a.N.HTX	Tổng số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng.		Cục PTHTX	
15	17b.N.HTX	Số lượt cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đào tạo, bồi dưỡng theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
16	18a.N.HTX	Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã		Cục PTHTX	
17	18b.N.HTX	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
18	19a.N.HTX	Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ		Cục PTHTX	
19	19b.N.HTX	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
20	20a.N.HTX	Tổng hợp kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		Cục PTHTX	
21	20b.N.HTX	Kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
22	21a.N.HTX	Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng		Cục PTHTX	
23	21b.N.HTX	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi về tín dụng theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
24	22a.N.HTX	Tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay		Cục PTHTX	
25	22b.N.HTX	Tổng số vốn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được vay theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	
26	23a.N.HTX	Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất		Cục PTHTX	
27	23b.N.HTX	Số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất theo địa phương		Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố	

Biểu số: 09.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 30/6/năm N+2

**TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ
VÀO TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Mã số	Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP năm trước năm báo cáo (N-1)	Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP năm báo cáo (N)	
			Kế hoạch	Thực hiện
A	B	1	2	3
Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước (GDP)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 10.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)*Đơn vị tính: HTX, LHHTX*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh (%) N/(N-1)
A	B	1	2	3
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo				
...				
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
1. Hà Giang				
2. ...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 11.N.QLĐKKD

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**SỐ THÀNH VIÊN CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
THÀNH LẬP MỚI**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục QLĐKKD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)*Đơn vị tính: Người*

Chi tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)										
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy										
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo										
.....										
II. Phân theo vùng và 63 địa phương										
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>										
1. Hà Giang										
2.	...									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng Bộ

Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**TỔNG SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA HỢP TÁC XÃ,
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
 (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)										
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy										
Hợp tác xã										
Liên hiệp hợp tác xã										
....										
II. Phân theo vùng và 63 địa phương										
Vùng trung du và miền núi phía Bắc										
1. Hà Giang										
2.										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 12b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA HỢP TÁC XÃ,
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học

(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Người

Chi tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)										
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy										
<i>Hợp tác xã</i>										
<i>Liên hiệp hợp tác xã</i>										
2.										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

TỔNG DOANH THU CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Doanh thu của hợp tác xã			Doanh thu của liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)							
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy							
2.							
3.							
II. Phân theo vùng và 63 địa phương							
Vùng miền núi và trung du phía Bắc							
1. Hà Giang							
2.							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 13b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ
trường Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**DOANH THU CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Doanh thu của hợp tác xã			Doanh thu của liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)							
1. <i>Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy</i>							
2.							
3.							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 14a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

TỔNG THU NHẬP CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Thu nhập của hợp tác xã			Thu nhập của liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)							
1. <i>Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy</i>							
2.							
.							
II. Phân theo vùng và 63 địa phương							
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>							
1. Hà Giang							
2.							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 14b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**THU NHẬP CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu nhập của hợp tác xã			Thu nhập của liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)							
1. <i>Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy</i>							
2.							
3.							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
TRONG HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**
Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã			Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)							
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy							
2.							
.....							
II. Phân theo vùng và 63 địa phương							
Vùng trung du và miền núi phía Bắc							
1. Hà Giang							
2.							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 15b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức: 31/3/năm N+1

**THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN TRONG
HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG**
Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong hợp tác xã			Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong liên hiệp hợp tác xã		
		Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3	4	5	6
Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)							
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy							
2.							
3.							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 16a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**TỔNG SỐ CÁN BỘ QUẢN LÝ CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP
HỢP TÁC XÃ**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)*Đơn vị tính: Người*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Phân theo nhóm tuổi										
Từ 18-24										
Từ 25-49										
50+										
II. Phân theo trình độ học vấn										
Trung cấp chuyên nghiệp										
Cao đẳng										
Đại học										
Sau đại học										
III. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố										
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>										
1. Hà Giang	...									
2.	...									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 16b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**SỞ CÁN BỘ QUẢN LÝ HỢP TÁC XÃ,
LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Phân theo nhóm tuổi										
Từ 18-24										
Từ 25-49										
50+										
II. Phân theo trình độ học vấn										
Trung cấp chuyên nghiệp										
Cao đẳng										
Đại học										
Sau đại học										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số..... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**TỔNG SỐ LƯỢT CÁN BỘ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
ĐƯỢC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Lượt

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Phân theo nhóm tuổi										
Từ 18-24										
Từ 25-49										
50+										
II. Phân theo trình độ học vấn										
Trung cấp chuyên nghiệp										
Cao đẳng										
Đại học										
Sau đại học										
III. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố										
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>										
1. Hà Giang	...									
2.	...									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 17b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**SỐ LƯỢT CÁN BỘ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
ĐƯỢC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Lượt

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số năm (N-1)			Tổng số năm N			So sánh năm N với (N-1) (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Phân theo nhóm tuổi										
Từ 18-24										
Từ 25-49										
50+										
II. Phân theo trình độ học vấn										
Trung cấp chuyên nghiệp										
Cao đẳng										
Đại học										
Sau đại học										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 18a.N.HTXBan hành theo Thông tư số.....của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**TỔNG SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC HỖ
TRỢ TIẾP CẬN VỐN, QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ**

Năm:... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ
thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2.				
....				
II. Phân theo vùng và 63 địa phương				
Vùng trung du và miền núi phía Bắc				
1. Hà Giang				
2.				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 18b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIẾP CẬN
VỐN, QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm:... (N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
<i>1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy</i>				
<i>2.</i>				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 19a.N.HTXBan hành theo Thông tư số.....của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

TỔNG SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**ĐƯỢC HỖ TRỢ**

Năm (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ
thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh (%) N/(N-1)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2.				
...				
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
1. Hà Giang				
.....				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)....., ngày.....tháng năm
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 19b.N.HTXBan hành theo Thông tư số.....của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ
THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm (N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
 (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước kỳ báo cáo (N-1)	Năm báo cáo (N)	So sánh (%) N/(N-1)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2.				
...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày.....tháng năm
 Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 20a.N.HTX
 Ban hành theo Thông tư số.....của
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
 Chính thức ngày 31/3/năm N+1

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Năm: (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PHTTX
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin
 học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	2
I. Tổng kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				
1. Bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực				
2. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường				
3. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới				
4. Thành lập mới, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				
5. Tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội				
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
1. Hà Giang				
.....				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 20b.N.HTX
 Ban hành theo Thông tư số..... của
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**KINH PHÍ HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
 THEO ĐỊA PHƯƠNG**
 Năm:(N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
Tổng kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã				
<i>1. Bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực;</i>				
<i>2. Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường</i>				
<i>3. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới</i>				
<i>4. Thành lập mới, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</i>				
<i>5. Tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội</i>				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 21a.N.HTX
 Ban hành theo Thông tư số của
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Ngày nhận báo cáo:
Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**TỔNG SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC
 ƯU ĐÃI VỀ TÍN DỤNG**
 Năm: ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
 (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
TỔNG SỐ				
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2.				
II. Phân theo vùng và 63 địa phương				
Vùng trung du và miền núi phía Bắc				
1. Hà Giang				
2.				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 21b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số.....của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**SỔ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC
ƯU ĐÃI VỀ TÍN DỤNG THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm: ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chi tiêu	Mã số	Năm (N - 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2.				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 22a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**TỔNG SỐ VỐN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ
ĐƯỢC VAY**
Năm: ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ				
I. Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy				
2.				
II. Phân theo vùng và 63 địa phương				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
1. Hà Giang				
2.				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 22b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

*Chính thức: 31/3/năm N+1***TỔNG SỐ VỐN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC
XÃ ĐƯỢC VAY THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm: (N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KHĐT tỉnh/thành phố...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
Phân theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (17 ngành nghề kinh doanh chính)				
<i>1. Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy</i>				
<i>2.</i>				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 23a.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Chính thức ngày 31/3/năm N+1

**TỔNG SỐ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC
ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT**

Năm:.... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục PTHTX.

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: HTX, LHHTX

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất				
Phân theo vùng và 63 địa phương				
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>				
<i>1. Hà Giang</i>				
<i>2.</i>				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 23b.N.HTX

Ban hành theo Thông tư số của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

*Chính thức ngày 31/3/năm N+1***SỔ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ
TRỢ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm: ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Sở KH&ĐT địa phương...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)*Đơn vị tính: HTX, LHHTX*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm (N – 1)	Năm N	Kế hoạch năm (N+1)
A	B	1	2	3
Tổng số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất				
....				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Phụ lục số IV

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022)

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	24a.N.THKTQD	Tổng số nhiệm vụ, dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước	Năm	Vụ THKTQD	Trước ngày 10/3 năm sau (N+1)
2	24b.N.THKTQD	Số nhiệm vụ, dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Năm	Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố	Trước ngày 28/02 năm sau (N+1)
3	24c.N.THKTQD	Danh mục dự án quan trọng quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Năm	Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố	Trước ngày 28/02 năm sau (N+1)
4	25.T.N.ĐTNN	Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Tháng, năm	Cục ĐTNN	Tháng: 22 hàng tháng Sơ bộ năm: ngày 22/12 năm N Chính thức: ngày 10/4 năm sau (N+1) và thêm 10 ngày làm việc
5	26a.N.ĐTNN	Tổng hợp tình hình vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Năm	Cục ĐTNN	Sơ bộ năm: ngày 22/12 năm N Chính thức: ngày 10/4 năm sau (N+1) và thêm 10 ngày làm việc
6	26b.N.ĐTNN	Tình hình vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài theo địa phương	Năm	Cơ quan đăng ký đầu tư cấp tỉnh	Sơ bộ năm: trước ngày 20/12 năm N Chính thức: 10/4 năm sau (N+1)
7	27.N.ĐTNN	Tình hình đăng ký đầu tư ra nước ngoài	Năm	Cục ĐTNN	Sơ bộ năm: ngày 22/12 năm N Chính thức: 31/3 năm sau (N+1)
8	28.N.ĐTNN	Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài	Năm	Cục ĐTNN	Sơ bộ năm: ngày 22/12 năm N

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					Chính thức: 31/3 năm sau (N+1)
9	29.T.N.KTĐN	Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	6 tháng, năm	Cơ quan chủ quản	6 tháng đầu năm: Sơ bộ: 20/6 năm N Chính thức: 31/7 năm N Năm: Sơ bộ: 20/12 năm N Chính thức: 31/01 năm sau (N+1)
10	30a.T.N.KTĐN	Tổng hợp tình hình ký kết và giải ngân vốn nước ngoài (vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)	6 tháng, năm	Vụ KTĐN	6 tháng đầu năm: 15/8 năm N; Năm: 15/02 năm sau (N+1)
11	30b.T.N.KTĐN	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay ODA, vốn ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) ký kết	6 tháng, năm	Cơ quan chủ quản	6 tháng đầu năm: Sơ bộ: 20/6 năm N Chính thức: 31/7 năm N Năm: Sơ bộ: 20/12 năm N Chính thức: 31/01 năm sau (N+1)
12	30c.T.N.KTĐN	Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi	6 tháng, năm	Cơ quan chủ quản	6 tháng đầu năm: Sơ bộ: 20/6 năm N Chính thức: 31/7 năm N Năm: Sơ bộ: 20/12 năm N Chính thức: 31/01 năm sau (N+1)
13	30d.T.N.KTĐN	Tiến độ giải ngân vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA, vốn vay ưu đãi	6 tháng, năm	Cơ quan chủ quản	6 tháng đầu năm: Sơ bộ: 20/6 năm N Chính thức: 31/7 năm N Năm:

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					Sơ bộ: 20/12 năm N Chính thức: 31/01 năm sau (N+1)
14	31.N.KTĐN	Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (viện trợ)	Năm	Cơ quan chủ quản	Sơ bộ: 20/12 năm N Chính thức: 15/01 năm sau (N+1)
15	32a.N.KTĐN	Tổng hợp tình hình tiếp nhận viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam	Năm	Vụ KTĐN	Sơ bộ ngày 20/02 năm sau (N+1) Chính thức: 31/3 năm sau (N+1)
16	32b.N.KTĐN	Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam	Năm	Cơ quan chủ quản	Sơ bộ: 20/12 năm N Chính thức: 15/01 năm sau (N+1)
17	32c.N.KTĐN	Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam	Năm	Cơ quan chủ quản	Sơ bộ: 20/12 năm N Chính thức: 15/01 năm sau (N+1)

Biểu số: 24a.N.THKTQD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ
trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

trước ngày 10/3 năm sau (N+1)

**TỔNG SỐ NHIỆM VỤ, DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ
NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ THKTQD

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)				Năm N			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ ¹		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
I. Phân theo nhóm dự án										
1. Dự án quan trọng quốc gia										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
2. Dự án nhóm A										

¹ Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý, cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

[illegible]

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)				Năm N			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020										
1. Quốc phòng										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
3. ...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 24b.N.THKTQD Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Ngày nhận báo cáo: <i>trước ngày 28/02 năm sau (N+1)</i>	SỐ NHIỆM VỤ, DỰ ÁN VÀ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG Năm... (N)						- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương, Sở KH&ĐT các tỉnh/thành phố... - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)			
Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)				Năm N			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
I. Phân theo nhóm dự án										
1. Dự án quan trọng quốc gia										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								

[illegible]

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)				Năm N			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
II. Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020										
1. Quốc phòng										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
- Số nhiệm vụ, dự án		Nhiệm vụ, dự án								
<i>Trong đó:</i>										
+ Số nhiệm vụ		Nhiệm vụ								

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm (N-1)				Năm N			
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn NSDP
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Số dự án		Dự án								
- Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN		Triệu đồng								
3. ...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 24c.N.THKTQD

Ban hành theo Thông tư số.... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

trước ngày 28/02 năm sau (N+1)

**DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN
TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương, Sở KHĐT các tỉnh/thành phố ...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chi tiêu	Mã số	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư			Lũy kế giải ngân đến năm (N – 1)			Kế hoạch năm N			Dự kiến giải ngân Kế hoạch năm N		
				Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó NSTW	
					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ															
<i>Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020</i>															
1. Quốc phòng															
Nhiệm vụ....															
Dự án....															
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội															
Nhiệm vụ...															
Dự án....															
3. ...															
Nhiệm vụ....															
Dự án....															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 25.T.N.ĐTNNBan hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Tháng: ngày 22 hàng tháng

Năm: Sơ bộ ngày 22/12 năm N

Năm: Chính thức ngày 10/4 năm sau (N+1) và thêm
10 ngày làm việc**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM**
Kỳ báo cáo...

- Đơn vị báo cáo: Cục ĐTNN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chỉ tiêu	Mã số	Số dự án mới		Vốn đăng ký mới (triệu USD)		Số lượt dự án điều chỉnh		Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)		Số lượt góp vốn, mua cổ phần		Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)		Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	
		Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=3+7+11	14
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)															
Tổng số															
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản															
2. Khai khoáng															
3. ...															
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương															
Tổng số															
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>															
1. Hà Giang															
2. ...															

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 26a.N.ĐTNN

Ban hành kèm theo Thông tư số... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ: ngày 22/12 năm N

Chính thức: ngày 10/4 năm sau (N+1) và thêm
10 ngày làm việc

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH VỐN GÓP THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**
Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục ĐTNN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin
học (Hệ thống thông tin thống kê
ngành)

Đơn vị tính: triệu USD

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn góp thực hiện bên Việt Nam				Vốn góp thực hiện bên nước ngoài				Tổng số vốn góp thực hiện
		Tổng số	Vốn góp bằng tiền	Vốn góp bằng máy móc, thiết bị	Vốn góp bằng tài sản khác	Tổng số	Vốn góp bằng tiền	Vốn góp bằng máy móc, thiết bị	Vốn góp bằng tài sản khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+5
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)										
Tổng số										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2. Khai khoáng										
3. ...										
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương										
Tổng số										
<i>Vùng trung du và miền núi phía Bắc</i>										
1. Hà Giang										
2. ...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 26b.N.ĐTNN

Ban hành kèm theo Thông tư số... của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ: trước ngày 20/12 năm N

Chính thức: ngày 10/4 năm sau (N+1)

**TÌNH HÌNH VỐN GÓP THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NƯỚC
NGOÀI THEO ĐỊA PHƯƠNG**
Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan đăng ký đầu tư cấp tỉnh²

- Đơn vị nhận báo cáo: Cục ĐTNN

Đơn vị tính: triệu USD

Chỉ tiêu	Mã số	Vốn góp thực hiện bên Việt Nam				Vốn góp thực hiện bên nước ngoài				Tổng số vốn góp thực hiện
		Tổng số	Vốn góp bằng tiền	Vốn góp bằng máy móc, thiết bị	Vốn góp bằng tài sản khác	Tổng số	Vốn góp bằng tiền	Vốn góp bằng máy móc, thiết bị	Vốn góp bằng tài sản khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+5
Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)										
Tổng số										
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản										
2. Khai khoáng										
3. ...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

² Cơ quan đăng ký đầu tư cấp tỉnh bao gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Biểu số: 27.N.ĐTNN

Ban hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ: ngày 22/12 năm N

Chính thức: 31/3 năm sau (N+1)

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục ĐTNN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Số dự án mới		Vốn đăng ký mới (Triệu USD)		Số lượt dự án điều chỉnh vốn		Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD)		Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	
		Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ	Kỳ báo cáo	% so với cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=3+7	10
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)											
Tổng số											
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản											
2. Khai khoáng											
3. ...											
II. Phân theo quốc gia, vùng lãnh thổ											
(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)											
Tổng số											

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 28.N.ĐTNN

Ban hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ: ngày 22/12 năm N

Chính thức: 31/3 năm sau (N+1)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Năm... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cục ĐTNN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Vốn đã chuyển ra nước ngoài (Triệu USD)	Lao động Việt Nam ở nước ngoài (Người)	Lợi nhuận chuyển về nước (Triệu USD)	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước (Triệu USD)
A	B	1	2	3	4
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)					
Tổng số					
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
2. Khai khoáng					
3. ...					
II. Phân theo quốc gia, vùng lãnh thổ					
<i>(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)</i>					
Tổng số					

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 29.T.N.KTĐN

Ban hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

- 6 tháng đầu năm:

Sơ bộ: 20/6 năm N

Chính thức: 31/7 năm N

- Năm:

Sơ bộ: 20/12 năm N

Chính thức: 31/01 năm sau (N+1)

**TÌNH HÌNH THU HÚT, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI**

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm
Tin học (Hệ thống thông tin thống
kê ngành)

1. Tình hình thu hút vốn ODA, vốn vay ưu đãi

- Số dự án đã ký kết, phê duyệt:....

- Tổng giá trị vốn đã ký kết, phê duyệt: Triệu VNĐ:.... quy đổi ra USD:...

2. Đánh giá tình hình giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi

Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý:

STT	Danh mục dự án giải ngân so với kế hoạch vốn nước ngoài năm... (N)	Số liệu giải ngân
1	Giải ngân dưới 30%	
2	Giải ngân trên 80%	
3	Các dự án có thời hạn giải ngân kết thúc trong năm báo cáo, không có khả năng gia hạn Hiệp định nhưng chưa được bố trí đủ kế hoạch vốn nước ngoài năm	

3. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

- Nêu rõ các khó khăn, vướng mắc (nếu có) và nguyên nhân

- Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

4. Đề xuất, kiến nghị

- Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản

- Kiến nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan

..., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng Cơ quan chủ quản
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 30a.T.N.KTĐN
Ban hành theo Thông tư số.... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thời gian báo cáo:
- 6 tháng đầu năm: 15/8 năm N;
- Năm: 15/02 năm sau (N+1).

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KÝ KẾT VÀ GIẢI NGÂN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)**

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Vụ KTĐN
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

[illegible]

Chi tiêu	Mã số	Số chương trình, dự án mới	Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi sang USD)	Ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo (Triệu VNĐ)				Giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi (Triệu VNĐ)	
						Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng	Tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	Tính từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo
III. Phân theo nhà tài trợ											
Tổng số											
1. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)											
2...											
3...											

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 30b.T.N.KTĐN
 Ban hành theo Thông tư số... của
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Thời gian báo cáo:
 - 6 tháng đầu năm:
 Sơ bộ: 20/6 năm N
 Chính thức: 31/7 năm N
 - Năm:
 Sơ bộ: 20/12 năm N
 Chính thức: 31/01 năm sau (N+1)

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI
 (VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) KÝ KẾT**
 Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
 (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Nhà tài trợ	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng mức đầu tư (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (Triệu VNĐ)	Vốn nước ngoài (quy đổi sang USD)	Ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo (Triệu VNĐ)			
							Vốn vay ODA	Vay ưu đãi	Viện trợ không hoàn lại	Vốn đối ứng
A	B	1	2	3 = 4 + 9	4 = 6 + 7 + 8	5	6	7	8	9
Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020										
1. Quốc phòng										
Dự án ...										
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội										
Dự án ...										
3...										
Dự án ...										

Người lập biểu
 (Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng
 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 30c.T.N.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số.... của

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thời gian báo cáo:

- 6 tháng đầu năm:

Sơ bộ: 20/6 năm N

Chính thức: 31/7 năm N

- Năm:

Sơ bộ: 20/12 năm N

Chính thức: 31/01 năm sau (N+1)

TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI

Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Nhà tài trợ	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi	Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo						Kế hoạch năm N	Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo						
					Tổng số	Trong đó						Tỷ lệ giải ngân (%)	Tổng số	Trong đó				Tỷ lệ (%) so với kế hoạch năm N
						XD CB	HC SN	CV L	HT NS	XD CB				HC SN	CV L	HT NS		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 4/3	10	11	12	13	14	15	16= 11/10	
Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020																		
1. Quốc phòng																		
Dự án ...																		
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội																		
Dự án ...																		
3...																		
Dự án ...																		

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 30d.T.N.KTĐN
 Ban hành theo Thông tư số.... của
 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
 Thời gian báo cáo:
 - 6 tháng đầu năm:
 Sơ bộ: 20/6 năm N
 Chính thức: 31/7 năm N
 - Năm:
 Sơ bộ: 20/12 năm N
 Chính thức: 31/01 năm sau (N+1)

**TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ODA,
 VỐN VAY ƯU ĐÃI**
 Kỳ báo cáo ...

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản
 - Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
 (Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Nhà tài trợ	Thời gian bắt đầu - kết thúc	Tổng vốn đối ứng	Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo		Kế hoạch năm N	Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
					Tổng số	Tỷ lệ giải ngân (%)		Tổng số	Tỷ lệ (%) so với kế hoạch năm
A	B	1	2	3	4	5 = 4/3	6	7	8 = 7/6
Phân theo 13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/07/2020									
1. Quốc phòng									
Dự án ...									
2. An ninh và trật tự, an toàn xã hội									
Dự án ...									
3...									
Dự án ...									

Người lập biểu
 (Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng
 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 31.N.KTĐNBan hành kèm theo Thông tư số...
của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thời hạn báo cáo:

Sơ bộ ngày: 20/12 năm N

Chính thức: 15/01 năm sau (N+1)

**TÌNH HÌNH VẬN ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN CÁC
KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH
CHO VIỆT NAM (VIỆN TRỢ)**

Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm
Tin học (Hệ thống thông tin thống
kê ngành)**I. Tình hình vận động, phê duyệt viện trợ****1. Tình hình vận động các khoản viện trợ**

- Số chương trình, dự án đã vận động được
- Số khoản viện trợ phi dự án đã vận động được

2. Tình hình thẩm định, phê duyệt viện trợ

- a) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) đến hạn phê duyệt:
- b) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) đã được phê duyệt:
- c) Số khoản viện trợ (bao gồm số chương trình, dự án và phi dự án) chậm phê duyệt:
- d) Tổng giá trị vốn viện trợ đã phê duyệt: Triệu VNĐ:..... Quy đổi ra USD:.....

- Theo hình thức quản lý:

+ Tổng giá trị vốn viện trợ do Chủ khoản viện trợ quản lý

+ Tổng giá trị vốn viện trợ do Bên tài trợ quản lý

- Theo nguồn vốn:

+ Tổng giá trị vốn viện trợ thuộc nguồn thu Ngân sách nhà nước

+ Tổng giá trị vốn viện trợ không thuộc nguồn thu Ngân sách nhà nước

II. Tình hình thực hiện các khoản viện trợ**1. Đánh giá chung về tình hình thực hiện các khoản viện trợ**

Đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý

Xếp loại	Dự án đầu tư	Dự án HTKT	Phi dự án
Tốt (Loại A)			
Khá (Loại B)			
Trung bình (Loại C)			
Kém (Loại D)			
Tổng số dự án			

2. Tiến độ thực hiện so với kế hoạch

Tiến độ thực hiện các hoạt động (theo khối lượng công việc, hoặc theo giá trị công việc ước tính)

Kết quả thực hiện so với kế hoạch 6 tháng		Lũy kế thực hiện so với kế hoạch Năm	
Tiến độ thực hiện	Số dự án	Tiến độ thực hiện	Số dự án
> 80% (A)		> 80% (A)	
80% - 60% (B)		80% - 60% (B)	
60% - 40% (C)		60% - 40% (C)	
< 40% (D)		< 40% (D)	

3. Tiến độ giải ngân**a) Tiến độ giải ngân thực tế so với kế hoạch giải ngân năm:**

- Tổng giải ngân

- Tổng giải ngân theo nhà tài trợ

- Tỷ lệ lũy kế giải ngân thực tế từ đầu năm so với kế hoạch giải ngân năm

b) Tỷ lệ giải ngân (so sánh giải ngân thực tế trong kỳ báo cáo với tổng vốn viện trợ còn lại tại thời điểm đầu năm)**c) Lũy kế tỷ lệ giải ngân thực tế so với tổng vốn đã ký trong các văn kiện chương trình, dự án viện trợ (hoặc tổng vốn sau điều chỉnh, nếu có) của các khoản viện trợ còn hiệu lực trong kỳ báo cáo**

III. Các vướng mắc và biện pháp giải quyết

1. Các vướng mắc

Loại vướng mắc	Số khoản viện trợ
.....	
.....	

2. Các biện pháp giải quyết đã thực hiện

3. Khuyến nghị

a) Các đề xuất mới của cơ quan chủ quản

b) Đề nghị đối với các cơ quan chức năng liên quan

....., ngày...tháng.....năm.....

Thủ trưởng Cơ quan chủ quản

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 32a.N.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số.... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/02 năm sau (N+1)

Chính thức: 31/3 năm sau (N+1)

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN VIỆN TRỢ
KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC CỦA
CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI DÀNH CHO VIỆT NAM**
Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Vụ KTĐN

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Số chương trình/dự án viện trợ mới	Số khoản viện trợ phi Dự án	Tổng vốn (triệu USD)	Vốn viện trợ (triệu USD)	Vốn đối ứng (triệu USD)	Vốn viện trợ thuộc NSNN (triệu USD)	Vốn viện trợ không thuộc NSNN (triệu USD)	Xếp loại				Số chương trình/dự án đầu tư mới	Số dự án HTKT mới
									A	B	C	D		
A	B	1	2	3 = 4+5	4 = 6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)														
Tổng số														
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản														
...														
II. Phân theo vùng và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương														
Tổng số														
Hà Giang														
...														
III. Phân theo quốc gia, vùng lãnh thổ														
(Ghi theo danh mục quốc gia, vùng lãnh thổ)														

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 32b.N.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số.... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm N

Chính thức: 15/01 năm sau (N+1)

**DANH MỤC CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH
THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN DÀNH CHO VIỆT NAM**
Năm ... (N)

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Chủ khoản viện trợ	Bên tài trợ		Số văn bản và ngày phê duyệt	Tổng vốn (quy đổi sang USD)	Tổng vốn (triệu VNĐ)	Vốn đối ứng (triệu VNĐ)		Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý (triệu VNĐ)		Vốn do Bên tài trợ quản lý (C) (triệu VNĐ)		Vốn đối ứng (USD)		Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý (USD)		Vốn do Bên tài trợ quản lý (USD)		Xếp loại
			Tên	Quốc tịch				Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	Thuộc NSNN	Không thuộc NSNN	
A	B	1	2	3	4	5= 13+14 +15+1 6+17+ 18	6= 7+8+9 +10+1 1+12	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)																				
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản																				
Chương trình, dự án																				
Dự án đầu tư..																				
Dự án HTKT..																				
Khoản viện trợ phi dự án																				
...																				

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: 32c.N.KTĐN

Ban hành theo Thông tư số... của
Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

Sơ bộ ngày 20/12 năm N

Chính thức: 15/01 năm sau (N+1)

**TIỀN ĐỘ GIẢI NGÂN CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ KHÔNG THUỘC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
CHÍNH THỨC CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN DÀNH CHO VIỆT NAM**
Năm ...(N)

- Đơn vị báo cáo: Cơ quan chủ quản
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Đơn vị tính: Triệu VND

Chi tiêu	Mã số	Kế hoạch giải ngân năm			Giải ngân trong năm báo cáo						Luỹ kế giải ngân thực tế từ đầu năm			Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân (%)
		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn viện trợ		Vốn đối ứng		Tổng số		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng	Tổng số	
					Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế				
A	B	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7	8= 4+6	9= 5+7	10	11	12 = 10+11	13 = 12/3
I. Phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1)														
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản														
Chương trình, dự án														
Dự án đầu tư...														
Dự án HTKT...														
Khoản viện trợ phi dự án														
...														

Người lập biểu
(Ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, ghi họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Phụ lục V

BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số **19** /2022/TT-BKHĐT ngày **10** tháng **8** năm 2022)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	33.T.N.QLKKT	Báo cáo số lượng, quy mô diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu chức năng trong khu kinh tế	06 tháng/Năm	Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố	6 tháng: ngày 15/7 năm N Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm N Chính thức: ngày 31/3 năm sau (N+1)
2	34.T.N.QLKKT	Báo cáo số lượng, quy mô diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp	06 tháng/Năm	Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố	6 tháng: ngày 15/7 năm N Sơ bộ năm: ngày 20/12 năm N Chính thức: ngày 31/3 năm sau (N+1)

Biểu số 33.T.N. QLKKT

Ban hành kèm theo Thông tư số ... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- 6 tháng: ngày 15/7 năm N

- Năm:

Sơ bộ ngày 20/12 năm N

Chính thức: ngày 31/3 năm sau (N+1)

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, QUY MÔ DIỆN TÍCH, VỐN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CÔNG
TRÌNH/NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
CỦA CÁC KHU CHỨC NĂNG TRONG KHU KINH TẾ**

Kỳ báo cáo:

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố ...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Tình trạng hoạt động: (chưa hoạt động; đã đi vào hoạt động)	Địa điểm (xã, huyện)	Văn bản thành lập hoặc tương đương	Văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng	Quy mô diện tích (ha)			Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu chức năng				Công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung	
						Đất thành lập	Đất công nghiệp, dịch vụ	Đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê	Vốn đầu tư nước ngoài (Triệu USD)		Vốn đầu tư trong nước (tỷ VNĐ)		Tình trạng: (đang xây dựng; đã đi vào hoạt động; dùng chung khu chức năng khác)	Công suất (m ³ /ngày đêm)
									Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Khu kinh tế A														
Khu chức năng 1	1													
Khu chức năng 2	2													
Khu công nghiệp	3													
...														
Tổng số														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 34.T.N.QLKKT

Ban hành kèm theo Thông tư số.... của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận báo cáo:

- 6 tháng: ngày 15/7 năm N

- Năm:

Sơ bộ ngày 20/12 năm N

Chính thức: ngày 31/3 năm sau (N+1)

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, QUY MÔ DIỆN TÍCH, VỐN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CÔNG
TRÌNH/NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
CỦA CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**

Kỳ báo cáo:

- Đơn vị báo cáo: Ban Quản lý KCN, KKT các
tỉnh/thành phố ...

- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Tin học
(Hệ thống thông tin thống kê ngành)

Chi tiêu	Mã số	Tình trạng hoạt động: (chưa hoạt động; đã đi vào hoạt động)	Địa điểm (xã, huyện)	Văn bản thành lập hoặc tương đương	Văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng	Quy mô diện tích (ha)			Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng				Công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung	
						Đất thành lập	Đất công nghiệp, dịch vụ	Đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê	Vốn đầu tư nước ngoài (Triệu USD)		Vốn đầu tư trong nước (tỷ VNĐ)		Tình trạng: (đang xây dựng; đã đi vào hoạt động; dùng chung KCN liền kề)	Công suất (m ³ /ngày đêm)
									Đăng ký	Thực hiện	Đăng ký	Thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
KCN A	1													
KCN B	2													
...														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Phụ lục số VI
GIẢI THÍCH CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Thông tư số 19/2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022)

A. PHÂN LOẠI NGÀNH KINH TẾ VÀ DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH/THÀNH PHỐ

STT	Chỉ tiêu
I	21 ngành kinh tế phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (cấp 1) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
2	Khai khoáng
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
6	Xây dựng
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
8	Vận tải kho bãi
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống
10	Thông tin và truyền thông
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
16	Giáo dục và đào tạo
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
19	Hoạt động dịch vụ khác
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
II	17 ngành nghề kinh doanh chính phân theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
1	Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống

4	Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác
5	Giáo dục và đào tạo
6	Hoạt động dịch vụ khác
7	Kinh doanh bất động sản
8	Khai khoáng
9	Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
12	Sản xuất phân phối, điện, nước, gas
13	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
14	Thông tin và truyền thông
15	Vận tải kho bãi
16	Xây dựng
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
III	13 ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
1	Quốc phòng: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu quốc phòng, cơ yếu, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp.
2	An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu an ninh và trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy, chữa cháy, điều tra phòng, chống tội phạm, thi hành án hình sự, ứng phó với sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp.
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp thuộc các cấp học từ mầm non đến đại học.
4	Khoa học, công nghệ: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển,

	hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao.
5	Y tế, dân số và gia đình: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu về y tế (bao gồm y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, cấp cứu, phục hồi chức năng; y học cổ truyền; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; kiểm định, kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế), dân số, gia đình, sức khỏe sinh sản, vệ sinh an toàn thực phẩm.
6	Văn hóa, thông tin: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau: a) Văn hóa: Bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, văn hóa dân tộc; phát triển văn học nghệ thuật, điện ảnh, thư viện, bảo tàng, văn hóa cơ sở, các loại hình nghệ thuật biểu diễn; phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, các công trình văn hóa; b) Thông tin: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động xuất bản, báo chí của Nhà nước;
7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát thanh, truyền hình, thông tấn nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu.
8	Thể dục, thể thao: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu phát triển thể dục, thể thao.
9	Bảo vệ môi trường: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau: a) Môi trường: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc, cảnh báo môi trường, bảo vệ tài nguyên, khắc phục ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải, nước thải, tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; b) Tài nguyên: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị đo đạc bản đồ, khí tượng thủy văn, thăm dò địa chất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên;
10	Các hoạt động kinh tế: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ các mục tiêu thuộc các lĩnh vực sau: a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; kinh tế nông thôn (bao gồm xây dựng nông thôn mới, cung cấp nước sạch và bảo đảm vệ sinh môi trường nông thôn, phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn gắn với hộ gia đình và hợp tác xã, bố trí, sắp xếp lại dân cư nông thôn, định canh, định cư, ổn định di dân tự do và tái định cư);

	phát triển giống cây trồng, vật nuôi; trồng, bảo vệ và phát triển rừng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cháy rừng, dịch bệnh; b) Công nghiệp: cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo; các nhiệm vụ, dự án thuộc lĩnh vực dầu khí theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cơ sở vật chất và trang thiết bị in, đúc tiền; c) Giao thông: kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển, đường hàng không; d) Khu công nghiệp và khu kinh tế: hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đ) Thương mại: chợ dân sinh, chợ đầu mối, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu; e) Cấp nước, thoát nước; g) Kho tàng: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị kho tàng, kho lưu trữ chuyên dụng, kho dự trữ quốc gia, lưu trữ hồ sơ, tài liệu, kho vật chứng; h) Du lịch: cơ sở hạ tầng nhằm phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch; i) Viễn thông: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu viễn thông nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu; k) Bưu chính: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, vật tư, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu bưu chính nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ xã hội và công ích thiết yếu; l) Công nghệ thông tin: hạ tầng thông tin số, kinh tế số; hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu; các nền tảng, ứng dụng, dịch vụ quốc gia dùng chung; an toàn, an ninh mạng; m) Quy hoạch: các nhiệm vụ quy hoạch; n) Công trình công cộng tại các đô thị; o) Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã.
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án phục vụ mục tiêu xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở, nhà công vụ, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, nhà nước; dự án

	mua mới, xây dựng và cải tạo trụ sở làm việc, cải tạo, nâng cấp nhà ở, mua sắm trang thiết bị của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.
12	Xã hội: các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị của các cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, nuôi dưỡng người có công; hỗ trợ việc làm; chăm sóc, điều dưỡng sức khỏe người lao động; xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sỹ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.
13	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật: hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng, chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các nhiệm vụ, chương trình, dự án thuộc đối tượng đầu tư công chưa phân loại được vào 12 ngành, lĩnh vực nêu trên.
IV	Đơn vị hành chính cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW phân theo vùng
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc
1	Hà Giang
2	Tuyên Quang
3	Cao Bằng
4	Lạng Sơn
5	Lào Cai
6	Yên Bái
7	Thái Nguyên
8	Bắc Kạn
9	Phú Thọ
10	Bắc Giang
11	Hòa Bình
12	Sơn La
13	Lai Châu
14	Điện Biên
	Vùng đồng bằng sông Hồng
15	TP Hà Nội
16	TP Hải Phòng

17	Quảng Ninh
18	Hải Dương
19	Hưng Yên
20	Vĩnh Phúc
21	Bắc Ninh
22	Hà Nam
23	Nam Định
24	Ninh Bình
25	Thái Bình
	Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
26	Thanh Hóa
27	Nghệ An
28	Hà Tĩnh
29	Quảng Bình
30	Quảng Trị
31	Thừa Thiên Huế
32	TP Đà Nẵng
33	Quảng Nam
34	Quảng Ngãi
35	Bình Định
36	Phú Yên
37	Khánh Hòa
38	Ninh Thuận
39	Bình Thuận
	Vùng Tây Nguyên
40	Đắk Lắk
41	Đắk Nông

42	Gia Lai
43	Kon Tum
44	Lâm Đồng
	Vùng Đông Nam Bộ
45	TP Hồ Chí Minh
46	Đồng Nai
47	Bình Dương
48	Bình Phước
49	Tây Ninh
50	Bà Rịa - Vũng Tàu
	Vùng đồng bằng sông Cửu Long
51	Long An
52	Tiền Giang
53	Bến Tre
54	Trà Vinh
55	Vĩnh Long
56	Cần Thơ
57	Hậu Giang
58	Sóc Trăng
59	An Giang
60	Đồng Tháp
61	Kiên Giang
62	Bạc Liêu
63	Cà Mau

B. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO TẠI CÁC PHỤ LỤC

I. BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (PHỤ LỤC SỐ I)

Biểu số 01.N.QLĐKKD. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là tổng số doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập mới trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 3)} - \text{Số liệu năm trước (cột 2)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 2)}} \times 100$$

+ Cột 7:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 6)} - \text{Số liệu năm trước (cột 5)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 5)}} \times 100$$

+ Cột 10:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 9)} - \text{Số liệu năm trước (cột 8)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 8)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 2: Tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.

- Cột 3: Tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.

- Cột 4: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 5: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 6: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 7: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 8: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 9: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm báo cáo (N).

- Cột 10: Phần trăm (%) thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Biểu số 02.N.QLĐKKD. Số doanh nghiệp giải thể

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số doanh nghiệp giải thể: Số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể trong kỳ theo quy định và được Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý là "Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại" theo khoản 8 Điều 208, khoản 5 Điều 209 Luật Doanh nghiệp; doanh nghiệp có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản; doanh nghiệp bị chấm dứt tồn tại do bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập theo khoản 5 Điều 198, khoản 5 Điều 200, khoản 4 Điều 201 Luật Doanh nghiệp. Thời gian xác định chuyển tình trạng pháp lý "Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại" là thời điểm Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 3)} - \text{Số liệu năm trước (cột 2)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 2)}} \times 100$$

+ Cột 7:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 6)} - \text{Số liệu năm trước (cột 5)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 5)}} \times 100$$

+ Cột 10:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 9)} - \text{Số liệu năm trước (cột 8)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 8)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số doanh nghiệp giải thể trong năm báo cáo (N).

- Cột 2: Tổng số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong năm trước kỳ báo cáo (N-1). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.

- Cột 3: Tổng số doanh nghiệp nhà nước giải thể trong năm báo cáo (N). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.

- Cột 4: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp nhà nước giải thể của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 5: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 6: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể trong năm báo cáo (N).

- Cột 7: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước giải thể của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 8: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 9: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể trong năm báo cáo (N).

- Cột 10: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giải thể của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Biểu số 03a.N.QLĐKKD. Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số vốn của doanh nghiệp đăng ký trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh ghi nhận và cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Đối với các doanh nghiệp nói chung, vốn đăng ký là vốn điều lệ do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật...

Riêng với doanh nghiệp tư nhân, vốn đăng ký là vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân do chủ doanh nghiệp tự đăng ký. Chủ doanh nghiệp tư nhân có nghĩa vụ đăng ký chính xác tổng số vốn đầu tư, trong đó nêu rõ số vốn bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các tài sản khác; đối với vốn bằng tài sản khác còn phải ghi rõ loại tài sản, số lượng và giá trị còn lại của mỗi loại tài sản.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 3)} - \text{Số liệu năm trước (cột 2)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 2)}} \times 100$$

+ Cột 7:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 6)} - \text{Số liệu năm trước (cột 5)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 5)}} \times 100$$

+ Cột 10:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 9)} - \text{Số liệu năm trước (cột 8)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 8)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 2: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.

- Cột 3: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.

- Cột 4: Phần trăm thay đổi giữa tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 5: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 6: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).

- Cột 7: Phần trăm thay đổi giữa tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 8: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).

- Cột 9: Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm báo cáo (N).

- Cột 10: Phần trăm thay đổi giữa tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Biểu số 03b.N.QLĐKKD. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số doanh nghiệp thành lập mới theo quy mô vốn đăng ký là tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới được phân loại theo quy mô vốn đăng ký. Các quy mô vốn đăng ký bao gồm: từ 0 đến 10 tỷ đồng; từ 10 đến 20 tỷ đồng; từ 20 đến 50 tỷ đồng; từ 50 đến 100 tỷ đồng và trên 100 tỷ đồng.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 3)} - \text{Số liệu năm trước (cột 2)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 2)}} \times 100$$

+ Cột 7:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 6)} - \text{Số liệu năm trước (cột 5)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 5)}} \times 100$$

+ Cột 10:

$$\text{Tăng/giảm so với năm trước (\%)} = \frac{\text{Số liệu năm báo cáo (cột 9)} - \text{Số liệu năm trước (cột 8)}}{\text{Số liệu năm trước (cột 8)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).
- Cột 2: Tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.
- Cột 3: Tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.
- Cột 4: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).
- Cột 5: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).
- Cột 6: Tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới trong năm báo cáo (N).
- Cột 7: Phần trăm thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).
- Cột 8: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm trước kỳ báo cáo (N-1).
- Cột 9: Tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong năm báo cáo (N).
- Cột 10: Phần trăm (%) thay đổi giữa tổng số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập mới của năm báo cáo (N) và năm trước kỳ báo cáo (N-1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Biểu số 04.N.QLĐKKD. Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới

1. Khái niệm

Số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới là tổng số lao động (dự kiến) khi doanh nghiệp kê khai, thực hiện thủ tục đăng ký thành lập với cơ quan đăng ký kinh doanh và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới năm trước năm báo cáo (N-1).
- Cột từ 2 đến 10: Số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong năm trước năm báo cáo (N-1). Trong đó, chia ra số lao động theo loại hình kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.

- Cột 11: Tổng số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới năm báo cáo (N).

- Cột từ 12 đến 20: Số lao động đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới trong năm báo cáo (N). Trong đó, chia ra số lao động theo loại hình kinh tế (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài). Doanh nghiệp nhà nước được xác định là doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% tổng vốn điều lệ.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

II. BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (PHỤ LỤC SỐ II)

Biểu số 05.N.QLĐKKD. Tỷ trọng DNNVV trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: DNNVV được xác định theo tiêu chí tại khoản 1 Điều 4 Luật Hỗ trợ DNNVV là:

- + Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.
- + Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

- Tiêu chí xác định: DNNVV được quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV:

- + Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

- + Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng,

nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP

Tiêu chí xác định doanh nghiệp thuộc nhóm siêu nhỏ, nhỏ và vừa được sử dụng tại Biểu mẫu này là Số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và Tổng nguồn vốn.

- Phân loại DNNVV theo ngành kinh tế

Căn cứ khoản 2 Điều 4 Luật Hỗ trợ DNNVV: Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Thương mại và dịch vụ.

- Phương pháp tính (Cột 3, 5, 7 và 9):

$$\text{Tỷ trọng DNNVV trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (\%)} = \frac{\text{Số DNNVV}}{\text{Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu báo cáo

- Cột 1: Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động;

- Cột 2: Tổng số DNNVV;

- Cột 4, 6 và 8: Số lượng DNNVV kỳ báo cáo theo quy mô doanh nghiệp (Doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ);

- Cột 3: Tỷ trọng của DNNVV so với Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động;

- Cột 5, 7 và 9: Tỷ trọng của DNNVV theo quy mô doanh nghiệp so với Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính; chế độ báo cáo thống kê do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp trên cơ sở nguồn dữ liệu từ Tổng cục Thuế, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

Biểu số 06a.N.PTDN. Tổng hợp số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV và Biểu số 06b.N.PTDN. Số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Khái niệm: Số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV là toàn bộ các cơ quan, tổ chức trong nước và nước ngoài thực hiện hoạt động hỗ trợ DNNVV. Hỗ trợ DNNVV bao gồm việc tổ chức triển khai, đánh giá, giám sát các chính sách, biện pháp, chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ DNNVV.

- Phương pháp tính (Cột 3):

$$\text{So sánh tỷ lệ thực hiện so với năm trước kỳ báo cáo (\%)} = \frac{\text{Số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV thực hiện năm báo cáo (N)}}{\text{Số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV thực hiện trước kỳ báo cáo (N-1)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu báo cáo

- Cột 1: Số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV năm trước năm báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 06a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 06b.N.PTDN);

- Cột 2: Số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV theo thực tế trong năm báo cáo (N) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 06a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 06b.N.PTDN);

- Cột 3: So sánh tỷ lệ số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV theo thực tế trong năm báo cáo (N) so với số cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV năm trước kỳ báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 06a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 06b.N.PTDN).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương và Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp).

Biểu số 07a.N.PTDN. Tổng hợp số chương trình và tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV và Biểu số 07b.N.PTDN. Số chương trình và kinh phí hỗ trợ DNNVV

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Số lượng các chương trình hỗ trợ DNNVV là số lượng các chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ DNNVV (gọi chung là chương trình hỗ trợ DNNVV), bao gồm các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp và nguồn lực thực hiện hỗ trợ DNNVV được thực hiện trong một thời gian nhất định.

- Kinh phí hỗ trợ DNNVV từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) là toàn bộ số kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ DNNVV trong một thời gian nhất định.

- Phương pháp tính:

+ Cột 4:

$$\text{So sánh năm N với (N-1)\%} = \frac{\text{Kinh phí/Tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm báo cáo (N)}}{\text{Kinh phí/Tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

+ Cột 6:

$$\text{So sánh năm N với (N-1) \%} = \frac{\text{Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm báo cáo (N)}}{\text{Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm trước báo cáo (N-1)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu báo cáo

Cột A: Liệt kê các chương trình hỗ trợ DNNVV trên phạm vi toàn quốc (biểu 07a.N.PTDN) hoặc các chương trình hỗ trợ DNNVV theo lĩnh vực, địa bàn quản lý (biểu 07b.N.PTDN)

- Cột 1: Tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 07a.N.PTDN) hoặc kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 07b.N.PTDN);

- Cột 2: Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm trước báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 07a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 07b.N.PTDN);

- Cột 3: Tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm báo cáo (N) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 07a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 07b.N.PTDN);

- Cột 4: So sánh tỷ lệ tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm báo cáo (N) so với tổng kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 07a.N.PTDN) hoặc so sánh tỷ lệ kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm báo cáo (N) so với kinh phí hỗ trợ DNNVV từ NSNN thực hiện năm trước năm báo cáo (N-1) trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 07b.N.PTDN);

- Cột 5: Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm báo cáo (N) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 07a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 07b.N.PTDN);

- Cột 6: So sánh tỷ lệ Số lượt DNNVV được hỗ trợ năm báo cáo (N) so với số lượt DNNVV được hỗ trợ năm trước báo cáo (N-1) trên phạm vi toàn quốc (Biểu 07a.N.PTDN) hoặc trong lĩnh vực, địa bàn quản lý (Biểu 07b.N.PTDN).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các Bộ, cơ quan trung ương và Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp).

Biểu số 08.N.TCTK. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DNNVV

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Lao động đã qua đào tạo của DNNVV là lao động đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 03 tháng trở lên và đã tốt nghiệp, đã được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, gồm sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ

khoa học); hoặc người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 03 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ).

- Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của DNNVV (\%)} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo của DNNVV tại thời điểm 31/12 năm báo cáo}}{\text{Tổng số lao động của DNNVV tại thời điểm 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu báo cáo

- Cột 1: Tổng số lao động của DNNVV tại thời điểm 31/12 năm báo cáo;
- Cột 2: Tổng số lao động đã qua đào tạo của DNNVV tại thời điểm 1/12 năm báo cáo;

- Cột 3 đến cột 9: Số lượng lao động đã qua đào tạo của DNNVV tại thời điểm 31/12 năm báo cáo theo trình độ chuyên môn, kỹ thuật tương ứng.

3. Nguồn số liệu

Tổng điều tra kinh tế 5 năm/lần.

III. BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ (PHỤ LỤC SỐ III)

Biểu số 09.N.HTX. Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước được đo bằng tỷ lệ phần trăm đóng góp GDP của khu vực kinh tế tập thể trong tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế.

Phần đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào tổng sản phẩm trong nước bao gồm tổng sản phẩm của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác, không bao gồm của tổ hợp tác và thành viên hợp tác xã.

Ngày nhận báo cáo chính thức là 30/6 hàng năm, báo cáo chỉ tiêu này của 02 năm trước (Tại Quyết định số 128/QĐ-TCTK ngày 06/12/2021 của TCTK về lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2022, thời hạn tháng 6 mới phổ biến chỉ tiêu GDP và cơ cấu GDP của 02 năm trước năm báo cáo và số sơ bộ của 01 năm trước năm báo cáo).

- Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tập thể vào GDP (\%)} = \frac{\text{GDP của khu vực kinh tế tập thể}}{\text{Tổng GDP}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP năm trước năm báo cáo (N-1)

- Cột 2: Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP của năm báo cáo (N) theo kế hoạch

- Cột 3: Tỷ trọng đóng góp của KTTT trong GDP của năm báo cáo (N) theo thực hiện

3. Nguồn số liệu: Thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê

Biểu số 10.N.QLĐKKD. Số HTX, LHHTX thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm:

+ HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý HTX.

+ LHHTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 04 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của HTX thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý LHHTX.

- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh (\%)} \frac{N}{(N-1)} = \frac{\text{Tổng số HTX, LHHTX năm báo cáo (N)}}{\text{Tổng số HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 2: Tổng số HTX, LHHTX năm báo cáo (N);

- Cột 3: So sánh (%) giữa tổng số HTX, LHHTX năm báo cáo (N) và tổng số HTX, LHHTX năm trước báo cáo (N-1);

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 11.N.QLĐKKD. Số thành viên của HTX, LHHTX thành lập mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Thành viên HTX phải là cá nhân; hộ gia đình; cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân đáp ứng đủ các điều kiện sau:

+ Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; hộ gia đình có người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật; cơ quan, tổ chức là pháp nhân Việt Nam; đối với HTX tạo việc làm thì thành viên chỉ là cá nhân;

+ Có nhu cầu hợp tác với các thành viên và nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX;

+ Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của HTX;

+ Góp vốn theo quy định của Luật HTX và điều lệ HTX;

- + Điều kiện khác theo quy định của điều lệ HTX.
- Thành viên liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:
- + Có nhu cầu hợp tác với các HTX thành viên và có nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của LHHTX;
- + Có đơn tự nguyện gia nhập và tán thành điều lệ của LHHTX;
- + Góp vốn theo quy định của Luật HTX và điều lệ LHHTX;
- + Điều kiện khác theo quy định của điều lệ LHHTX.
- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh năm N với (N-1) (\%)} = \frac{\text{Tổng số thành viên HTX, LHHTX năm báo cáo N}}{\text{Tổng số thành viên HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1, 2, 3: Tổng số thành viên HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1);
- Cột 4, 5, 6: Tổng số thành viên HTX, LHHTX năm báo cáo (N);
- Cột 7, 8, 9: So sánh tổng số thành viên HTX, LHHTX năm báo cáo (N) với tổng số thành viên HTX, LHHTX năm (N-1).

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh tổng hợp từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 12a.N.HTX. Tổng số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX và Biểu số 12b.N.HTX. Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm:

+ Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX là những lao động đang làm việc thường xuyên trực tiếp hoặc gián tiếp, được HTX, LHHTX trả công, trả lương. Lao động có thể là thành viên hoặc không phải là thành viên của HTX, LHHTX.

+ Lao động là thành viên của HTX, LHHTX: Là số thành viên trực tiếp tham gia lao động trong HTX, LHHTX, gồm số thành viên tham gia lao động trực tiếp và số thành viên tham gia lao động gián tiếp (Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, thủ quỹ,...) tại một thời điểm nhất định.

+ Lao động thuê ngoài thường xuyên: Là lao động HTX thuê mướn thường xuyên để làm việc trực tiếp hoặc gián tiếp tại một thời điểm nhất định.

- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh năm N với (N-1) (\%)} = \frac{\text{Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm (N)}}{\text{Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

2. Biểu mẫu báo cáo

- Cột 1, 2, 3: Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 4, 5, 6: Số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm báo cáo (N);

- Cột 7, 8, 9: So sánh số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm N với số lao động thường xuyên của HTX, LHHTX năm (N-1).

3. Nguồn số liệu

Thông tin, dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 13a.N.HTX. Tổng doanh thu của HTX, LHHTX và Biểu số 13b.N.HTX. Doanh thu của HTX, LHHTX theo địa phương

1. Khái niệm

- Khái niệm: Doanh thu của HTX, LHHTX là toàn bộ số tiền HTX, LHHTX thu được trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm), phát sinh từ các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ của HTX, LHHTX.

Doanh thu của HTX, LHHTX bao gồm doanh thu của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh (trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, bảo vệ rừng, làm muối, nuôi trồng, khai thác thủy sản và các hoạt động khác) và dịch vụ do HTX thực hiện.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1, 2, 3: Doanh thu của HTX các năm (N-1), N và (N+1).

- Cột 4, 5, 6: Doanh thu của liên hiệp HTX các năm (N-1), N và (N+1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 14a.N.HTX. Tổng thu nhập của HTX, LHHTX và Biểu số 14b.N.HTX. Thu nhập của HTX, LHHTX theo địa phương

1. Khái niệm

Thu nhập của HTX, LHHTX toàn bộ số tiền HTX, LHHTX thu được sau khi trừ các chi phí cho hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1, 2, 3: Thu nhập của HTX các năm (N-1), N và kế hoạch năm (N+1).

- Cột 4, 5, 6: Thu nhập của LHHTX các năm (N-1), N và kế hoạch năm (N+1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 15a.N.HTX. Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX và Biểu số 15b.N.HTX. Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Thu nhập của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Phương pháp tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX} = \frac{\sum Li Wi}{\sum Li}$$

Trong đó:

I: Thời gian tham chiếu (thường là 1 tháng);

Li: Số lao động thường xuyên bình quân trong kỳ của HTX, LHHTX;

Wi: Thu nhập của lao động thường xuyên trong HTX, LHHTX trong thời gian tham chiếu.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1, 2, 3: Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong HTX các năm (N-1), N và kế hoạch năm (N+1).

- Cột 4, 5, 6: Thu nhập bình quân của lao động thường xuyên trong LHHTX các năm (N-1), N và kế hoạch năm (N+1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin, dữ liệu từ Tổng cục Thống kê; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 16a.N.HTX. Tổng số cán bộ quản lý HTX, LHHTX và Biểu số 16b.N.HTX. Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Cán bộ quản lý HTX, LHHTX gồm tất cả những người làm công tác quản lý trong HTX, LHHTX. Người cán bộ quản lý HTX cần có trình độ chuyên môn sâu, nắm bắt tốt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhạy bén với thị trường để xây dựng phương án hoạt động hiệu quả.

- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh năm N với (N-1) (\%)} = \frac{\text{Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm báo cáo (N)}}{\text{Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1, 2, 3: Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 4, 5, 6: Số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm báo cáo (N);

- Cột 7, 8, 9: So sánh số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm N với số cán bộ quản lý HTX, LHHTX năm (N-1);

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 17a.N.HTX. Tổng số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng và Biểu số 17b.N.HTX. Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng là số lượt cán bộ của HTX, LHHTX được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, năng lực quản lý và được cấp bằng hoặc chứng chỉ, chứng nhận.

- Phương pháp tính:

$$\text{So sánh năm N với (N-1) (\%)} = \frac{\text{Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm báo cáo (N)}}{\text{Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm trước năm báo cáo (N-1)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1, 2, 3: Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 4, 5, 6: Số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm báo cáo (N);

- Cột 7, 8, 9: So sánh số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm N với số lượt cán bộ HTX, LHHTX được đào tạo, bồi dưỡng năm (N-1);

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 18a.N.HTX. Tổng số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã và Biểu số 18b.N.HTX. Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo địa phương

1. Khái niệm

Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển HTX là số HTX, LHHTX khi đầu tư phát triển được ưu đãi lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển HTX, được ưu tiên vay vốn ngân hàng phát triển, các tổ chức tín dụng khác và được vay ưu đãi theo chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn.

HTX, LHHTX có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn được ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển HTX; ưu tiên vay vốn tín

dụng từ ngân hàng phát triển và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật; được vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Quỹ hỗ trợ phát triển HTX, LHHTX thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất đối với HTX, LHHTX.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển HTX năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 2: Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển HTX năm báo cáo (N);

- Cột 3: Số HTX, LHHTX được hỗ trợ tiếp cận vốn, quỹ hỗ trợ phát triển HTX năm kế hoạch năm kế tiếp (N+1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 19a.N.HTX. Tổng số HTX, LHHTX được hỗ trợ và Biểu số 19b.N.HTX. Số HTX, LHHTX được hỗ trợ theo địa phương

1. Khái niệm: Là toàn bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ về tài chính cũng như cơ sở vật chất để giúp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn cũng như bảo đảm đời sống của thành viên.

2. Cách ghi biểu mẫu:

- Cột 1: Số HTX, LHHTX được thụ hưởng ít nhất 01 chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2020 của năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 2: Số HTX, LHHTX được thụ hưởng ít nhất 01 chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2020 của năm báo cáo (N);

- Cột 3: So sánh (%) giữa số HTX, LHHTX được hỗ trợ năm báo cáo (N) và số HTX, LHHTX được hỗ trợ năm trước báo cáo (N-1)

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 20a.N.HTX. Tổng hợp kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX và Biểu số 20b.N.HTX. Kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX theo địa phương

1. Khái niệm: Là nguồn kinh phí hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lấy từ ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương, hỗ trợ từ ngân sách trung ương và các nguồn hợp pháp khác.

Kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX bao gồm:

- Bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực;

- Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường;
- Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới;
- Thành lập mới, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

2. Cách ghi biểu mẫu:

- Cột 1: Kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX của năm trước năm báo cáo (N-1);
- Cột 2 Kinh phí năm báo cáo (N);
- Cột 3: Kinh phí hỗ trợ HTX, LHHTX của năm kế hoạch năm (N+1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 21a.N.HTX. Tổng số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng và Biểu số 21b.N.HTX. Số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng theo địa phương

1. Khái niệm

HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng gồm:

+ HTX, LHHTX thành lập mới hoặc có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành;

+ Các HTX, LHHTX có dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng năm trước năm báo cáo (N-1);
- Cột 2: Số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng năm báo cáo (N);
- Cột 3: Số HTX, LHHTX được ưu đãi về tín dụng năm kế hoạch năm kế tiếp (N+1);

3. Nguồn số liệu:

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển Hợp tác xã, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 22a.N.HTX. Tổng hợp số vốn HTX, LHHTX được vay và Biểu số 22b.N.HTX. Tổng số vốn HTX, LHHTX được vay theo địa phương

1. Khái niệm

Vốn HTX, LHHTX được vay là tổng số vốn HTX, LHHTX được vay theo quy định của pháp luật.

Việc vay vốn của HTX, LHHTX phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức kinh tế, cá nhân cho vay theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Tổng số vốn HTX, LHHTX được vay năm trước năm báo cáo (N-1);
- Cột 2: Tổng số vốn HTX, LHHTX được vay năm báo cáo (N);

- Cột 3: Tổng số vốn HTX, LHHTX được vay năm kế hoạch năm kế tiếp (N+1).

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển Hợp tác xã, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

Biểu số 23a.N.HTX. Tổng số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất và Biểu số 23b.N.HTX. Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất theo địa phương

1. Khái niệm

Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất là số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 2: Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất năm báo cáo (N);

- Cột 3: Kế hoạch Số HTX, LHHTX được ưu đãi, hỗ trợ giao đất, cho thuê đất năm kế tiếp (N+1);

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính của các địa phương do Cục Phát triển HTX, Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp; thông tin từ Hệ thống Thông tin quốc gia về đăng ký HTX.

IV. BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ ĐẦU TƯ (PHỤ LỤC IV)

Biểu số 24a.N.THKTQD. Tổng số nhiệm vụ, dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước; Biểu số 24b.N.THKTQD. Số nhiệm vụ, dự án và vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của bộ, cơ quan trung ương và địa phương và Biểu số 24c.N.THKTQD. Danh mục dự án quan trọng quốc gia của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Số dự án thuộc nguồn vốn NSNN

+ Đầu tư từ NSNN là một loại đầu tư thuộc đầu tư công.

+ Dự án đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư phát triển từ NSNN (sau đây gọi tắt là dự án).

- Vốn đầu tư nguồn NSNN là khoản chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

- Vốn đầu tư công quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 bao gồm: vốn NSNN; vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật.

- Vốn đầu tư thuộc nguồn NSNN gồm: vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

b) Phương pháp tính

- Số dự án thuộc nguồn vốn NSNN:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng số} & & \text{Số dự án} & & & & \\ \text{dự án} & = & \text{quan trọng} & + & \text{Số dự án} & + & \text{Số dự án} & + & \text{Số dự án} \\ & & \text{quốc gia} & & \text{nhóm A} & & \text{nhóm B} & & \text{nhóm C} \end{array}$$

- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Vốn đầu tư thuộc} & & \text{Vốn trong} & + & \text{Vốn hỗ trợ phát triển chính thức} \\ \text{nguồn vốn NSNN} & = & \text{nước} & & \text{(ODA) được đưa vào cân đối ngân} \\ & & & & \text{sách cho đầu tư.} \end{array}$$

- Giải ngân Kế hoạch vốn NSNN:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giải ngân Kế} & & \text{Giải ngân vốn NSNN được cấp có} & & \text{Giải ngân Kế} \\ \text{hoạch vốn} & = & \text{thẩm quyền quyết định kéo dài từ} & + & \text{hoạch vốn} \\ \text{NSNN năm N} & & \text{các năm trước sang năm N (nếu có)} & & \text{NSNN năm N} \end{array}$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

a) Biểu số 24a.N.THKTQD và 24b.N.THKTQD

- Cột 1, 2, 3 và 4: Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn NSNN của năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 5, 6, 7 và 8: Số dự án và vốn đầu tư thuộc nguồn NSNN của năm báo cáo (N)

b) Biểu số 24c.N.THKTQD

- Cột 1: Năng lực thiết kế theo Quyết định phê duyệt của dự án

- Cột 2: Thời gian khởi công, hoàn thành của dự án theo Quyết định phê duyệt;

- Cột 3, 4, 5: Tổng mức đầu tư của dự án theo Quyết định phê duyệt;

- Cột 6, 7, 8: Lũy kế giải ngân đến hết năm trước năm báo cáo (N-1);

- Cột 9, 10, 11: Kế hoạch năm báo cáo (N) được cấp có thẩm quyền giao hoặc điều chỉnh theo quy định;

- Cột 12, 13, 14: Dự kiến giải ngân kế hoạch năm (N).

3. Nguồn số liệu:

- Biểu số 24a.N.THKTQD: Tổng hợp từ báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Biểu số 24b.N.THKTQD và 24c.N.THKTQD: Báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Biểu số 25.T.N.ĐTNN. Tổng hợp tình hình thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Khái niệm

a) Vốn đầu tư nước ngoài là tiền và tài sản hợp pháp do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Vốn đăng ký mới là vốn đầu tư của những dự án đầu tư mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ;

- Vốn đăng ký điều chỉnh là vốn đầu tư tăng thêm hoặc giảm đi của những dự án đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp là giá trị vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

b) Dự án đầu tư mới là dự án đầu tư thực hiện lần đầu hoặc dự án đầu tư hoạt động độc lập với dự án đầu tư đang hoạt động.

Số lượt dự án điều chỉnh vốn là số lượt dự án điều chỉnh vốn đầu tư trong kỳ báo cáo nhằm thu hẹp hoặc mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường của các dự án đầu tư đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong các năm trước.

Số lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài là số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào các tổ chức kinh tế.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số dự án mới trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Số dự án cấp mới trong kỳ báo cáo so với số dự án mới trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 3: Vốn đăng ký cấp mới trong kỳ báo cáo;

- Cột 4: Vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo so với vốn đăng ký mới trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 5: Số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo;

- Cột 6: Số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo so với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 7: Vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo;

- Cột 8: Vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo so với vốn đăng ký điều chỉnh trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 9: Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo;

- Cột 10: Số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo so với số lượt góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 11: Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo;

- Cột 12: Giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo so với giá trị góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 13: Tổng vốn đăng ký trong kỳ báo cáo;

- Cột 14: Tổng vốn đăng ký trong kỳ báo cáo so với tổng vốn đăng ký trong kỳ báo cáo liền trước.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

Biểu số 26a.N.ĐTNN Tổng hợp tình hình vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Biểu số 26b.N.ĐTNN. Tình hình vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài theo địa phương

1. Khái niệm

Vốn góp thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài là tổng số vốn do các nhà đầu tư đã góp để thực hiện dự án. Vốn góp được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, máy móc thiết bị và tài sản khác.

Tổng số vốn góp thực hiện bằng vốn góp thực hiện của bên Việt Nam và vốn góp thực hiện của bên nước ngoài.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

Biểu 26a.N.ĐTNN và Biểu 26b.N.ĐTNN

- Cột 1, 2, 3, 4: Vốn góp bên Việt Nam thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài: Tổng số; Vốn góp bằng tiền mặt; Vốn góp bằng máy móc, thiết bị; Vốn góp bằng tài sản khác;

- Cột 5, 6, 7, 8: Vốn góp bên nước ngoài thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài: Tổng số; Vốn góp bằng tiền mặt; Vốn góp bằng máy móc, thiết bị; Vốn góp bằng tài sản khác;

- Cột 9: Tổng số vốn góp (bao gồm vốn góp bên Việt Nam và vốn góp bên nước ngoài).

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại thông tư hướng dẫn số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

Biểu số 27.N.ĐTNN. Tình hình đăng ký đầu tư ra nước ngoài

1. Khái niệm

Nguồn vốn đầu tư ra nước ngoài gồm tiền và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư, bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay tại Việt Nam chuyển ra nước ngoài, lợi nhuận thu được từ dự án đầu tư ra nước ngoài được giữ lại để thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số dự án mới trong kỳ báo cáo;

- Cột 2: Số dự án cấp mới trong kỳ báo cáo so với số dự án mới trong kỳ báo cáo liền trước;

- Cột 3: Tổng vốn đăng ký của các dự án mới trong kỳ báo cáo;

- Cột 4: Tổng vốn đăng ký của các dự án mới trong kỳ báo cáo so với tổng vốn đăng ký của các dự án mới trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 5: Số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo;
- Cột 6: Số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo so với số lượt dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 7: Tổng vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo;
- Cột 8: Tổng vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo (N) so với tổng vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án điều chỉnh vốn trong kỳ báo cáo liền trước;
- Cột 9: Tổng vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo;
- Cột 10: Tổng vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo so với tổng vốn đăng ký (bao gồm cả mới và điều chỉnh) trong kỳ báo cáo liền trước.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

Biểu số 28.N.ĐTNN. Tình hình thực hiện đầu tư ra nước ngoài

1. Khái niệm

- Vốn đã chuyển ra nước ngoài là số tiền hoặc giá trị của tài sản khác đã được nhà đầu tư thực chuyển ra nước ngoài trong kỳ báo cáo để góp vốn, cho tổ chức kinh tế ở nước ngoài vay vốn, thanh toán tiền mua cổ phần, mua phần vốn góp, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh (nếu có) để thực hiện đầu tư ra nước ngoài theo các hình thức quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 52 của Luật Đầu tư năm 2020. Các khoản vốn đã chuyển ra nước ngoài, khi được thu hồi và chuyển về nước thì không tính vào vốn đã chuyển ra nước ngoài.

- Số lao động Việt Nam ở nước ngoài là tổng số lao động Việt Nam được nhà đầu tư Việt Nam đưa ra nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài của mình tại thời điểm báo cáo.

- Lợi nhuận chuyển về nước là tổng số lợi nhuận nhà đầu tư Việt Nam đã được nhận từ dự án đầu tư ở nước ngoài và thực chuyển về nước trong kỳ báo cáo.

- Thuế và các khoản nộp NSNN là tổng các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác mà nhà đầu tư Việt Nam thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài đã nộp vào ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

- Cột 1: Số vốn đã chuyển ra nước ngoài;
- Cột 2: Số lao động Việt Nam ở nước ngoài;
- Cột 3: Số lợi nhuận chuyển về nước;
- Cột 4: Số thuế và các khoản phải nộp NSNN;

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Luật Đầu tư và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021.

Biểu số 29.T.N.KTĐN. Tình hình thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi

1. Khái niệm

Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, ban quản lý dự án, chủ dự án theo quy định tại Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 30a.T.N.KTĐN. Tổng hợp tình hình ký kết và giải ngân vốn nước ngoài (vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài), Biểu số 30b.T.N.KTĐN. Danh mục các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) ký kết, Biểu số: 30c.T.N.KTĐN. Tiến độ giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi và Biểu số 30d.T.N.KTĐN. Tiến độ giải ngân vốn đối ứng các chương trình, dự án ODA, vốn vay ưu đãi

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội.

- Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án, được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài gồm 3 loại sau:

+ Vốn ODA không hoàn lại là khoản vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài, được cung cấp theo hình thức dự án độc lập hoặc kết hợp với các dự án đầu tư sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài;

+ Vốn vay ODA là khoản vay nước ngoài có thành tố ưu đãi đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có điều kiện ràng buộc liên quan đến mua sắm hàng hóa và dịch vụ theo quy định của nhà tài trợ nước ngoài hoặc đạt ít nhất 25% đối với khoản vay không có điều kiện ràng buộc;

+ Vốn vay ưu đãi là khoản vay nước ngoài có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng thành tố ưu đãi chưa đạt tiêu chuẩn của vay ODA.

- Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ được phân loại theo các tiêu thức sau:

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ ký kết phân theo các ngành, các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thực hiện phân theo các nhà tài trợ;

+ Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ thực hiện phân theo các ngành, lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

- Kế hoạch năm: là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao để triển khai các hoạt động của chương trình, dự án thực hiện trong năm báo cáo.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tổng mức đầu tư của Dự án} = \text{Vốn vay ODA} + \text{Vay ưu đãi} + \text{Viện trợ không hoàn lại} + \text{Vốn đối ứng}$$

$$\text{Vốn nước ngoài} = \text{Vốn vay ODA} + \text{Vay ưu đãi} + \text{Viện trợ không hoàn lại}$$

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ bắt đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là tổng giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Vốn nước ngoài quy đổi sang USD: tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt dự án và được ghi trong Quyết định phê duyệt.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo:

a) Biểu số 30a.T.N.KTĐN

- Cột 1: Số chương trình, dự án mới báo cáo trong năm.

- Cột 2: Tổng mức đầu tư bằng đơn vị triệu Việt Nam đồng.

- Cột 3: Vốn nước ngoài bằng đơn vị triệu Việt Nam đồng.

- Cột 4: Vốn nước ngoài bằng đơn vị USD.

- Cột 5: Vốn vay ODA ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 6: Vay ưu đãi ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 7: Vốn viện trợ không hoàn lại ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 8: Vốn đối ứng ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 9: Giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi tính từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 10: Giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi tính từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

b) Biểu số 30b.T.N.KTĐN

- Cột 1: Tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Thời gian bắt đầu - kết thúc theo Quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Tổng mức đầu tư bằng đơn vị triệu VNĐ.

- Cột 4: Vốn nước ngoài bằng đơn vị triệu VNĐ.

- Cột 5: Vốn nước ngoài bằng đơn vị USD.

- Cột 6: Vốn vay ODA bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 7: Vay ưu đãi bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 8: Viện trợ không hoàn lại bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 9: Vốn đối ứng bằng đơn vị triệu VNĐ ký kết từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

c) Biểu số 30c.T.N.KTĐN

- Cột 1: Tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Thời gian bắt đầu - kết thúc theo Quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của chương trình, dự án.

- Cột 4: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Cột 5: Tổng số lũy kế giải ngân xây dựng cơ bản của dự án đến thời điểm báo cáo.

- Cột 6: Tổng số lũy kế giải ngân hành chính sự nghiệp của dự án đến thời điểm báo cáo.

- Cột 7: Tổng số lũy kế giải ngân cho vay lại của dự án đến thời điểm báo cáo.

- Cột 8: Tổng số lũy kế giải ngân hỗ trợ ngân sách của dự án đến thời điểm báo cáo.

- Cột 9: Tỷ lệ giải ngân từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo so với tổng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của dự án.

- Cột 10: Số vốn kế hoạch năm N được cấp có thẩm quyền giao.

- Cột 11: Tổng số lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 12: Tổng số lũy kế giải ngân xây dựng cơ bản của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 13: Tổng số lũy kế giải ngân hành chính sự nghiệp của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 14: Tổng số lũy kế giải ngân cho vay lại của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 15: Tổng số lũy kế giải ngân hỗ trợ ngân sách của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 16: Tỷ lệ lũy kế giải ngân vốn ODA, vay ưu đãi của dự án từ đầu năm đến thời điểm báo cáo so với kế hoạch năm N.

d) Biểu số 30d.T.N.KTĐN

- Cột 1: Tên nhà tài trợ, trong trường hợp có tên viết tắt của tổ chức, nhà tài trợ thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.

- Cột 2: Thời gian bắt đầu - kết thúc theo Quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, dự án.

- Cột 3: Tổng số vốn đối ứng của chương trình, dự án.

- Cột 4: Tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo.

- Cột 5: Tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu dự án đến thời điểm báo cáo so với tổng số vốn đối ứng của chương trình, dự án.

- Cột 6: Số vốn đối ứng năm N được cấp có thẩm quyền giao.

- Cột 7: Tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

- Cột 8: Tổng số lũy kế giải ngân vốn đối ứng từ đầu năm đến thời điểm báo cáo so với số vốn đối ứng năm N được cấp có thẩm quyền giao.

3. Nguồn số liệu:

Biểu số 30a.T.N.KTĐN: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 30b.T.N.KTĐN, 30c.T.N.KTĐN và 30d.T.N.KTĐN: Báo cáo của các cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ.

Biểu số 31.N.KTĐN. Tình hình vận động và thực hiện các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (viện trợ)

1. Khái niệm

Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

2. Nguồn số liệu: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị chủ trì thẩm định, các Chủ khoản viện trợ, các Ban quản lý các chương trình, dự án theo chế độ báo cáo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Biểu số 32a.N.KTĐN. Tổng hợp tình hình tiếp nhận viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam, Biểu số 32b.N.KTĐN. Danh mục các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam và Biểu số 32c.N.KTĐN. Tiến độ giải ngân các khoản viện trợ không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân dành cho Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức là viện trợ được quy định tại Điều 1 Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

- “Chương trình” là tập hợp các hoạt động liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn.

- “Dự án” là tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên nguồn lực xác định.

- “Phi dự án” là khoản viện trợ thực hiện một lần, riêng lẻ bằng tiền, hiện vật, hàng hoá, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện), cung cấp các đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo.

- “Viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước” là các khoản viện trợ nếu bên tiếp nhận là các cơ quan, tổ chức:

+ Các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và các pháp nhân thuộc và trực thuộc; Ủy ban nhân dân các cấp và các pháp nhân trực thuộc;

+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;

- Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý thu, chi theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

+ Các đối tượng tiếp nhận khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- “Vốn đối ứng” là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) để tiếp nhận và thực hiện khoản viện trợ. Vốn đối ứng được bố trí từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chủ khoản viện trợ tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác. Vốn

đối ứng được sử dụng cho quá trình chuẩn bị và thực hiện các khoản viện trợ theo yêu cầu cụ thể của chương trình, dự án.

- Khoản viện trợ được quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ, bao gồm:

- + Chương trình, dự án đầu tư
- + Chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật
- + Khoản viện trợ phi dự án

- Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý được quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

- Vốn do Bên tài trợ quản lý được quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

- Vốn viện trợ bao gồm: thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước và không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

- Cơ quan chủ quản: quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

- Kế hoạch giải ngân: là kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai các hoạt động của Dự án.

- Xếp loại: là việc đánh giá tóm tắt về tình hình thực hiện và tiến độ chung của các chương trình, dự án do Cơ quan chủ quản quản lý.

b) Phương pháp tính

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng vốn của} & = & \text{Vốn đối} & + & \text{Vốn do Chủ khoản} & + & \text{Vốn do Bên tài} \\ \text{Dự án} & & \text{ứng} & & \text{viện trợ quản lý} & & \text{trợ quản lý} \end{array}$$

- Tổng vốn quy đổi sang USD: tỷ giá hối đoái quy đổi tại thời điểm phê duyệt khoản viện trợ và được ghi trong Quyết định phê duyệt.

- Phương pháp xếp loại: theo tiến độ giải ngân, kết quả đầu ra, các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện được giải quyết theo thẩm quyền. Tiến độ thực hiện đạt như sau: >80%: Tốt = A; 80%-60%: Khá = B; 60-40%: Trung bình = C; <40%: Yếu = D.

$$\text{Tổng vốn} = \text{Vốn viện trợ} + \text{vốn đối ứng}$$

- Giải ngân kế hoạch vốn NSNN:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giải ngân} & & \text{Giải ngân vốn được cấp có thẩm} & & \text{Giải ngân} \\ \text{trong năm N} & = & \text{quyền quyết định kéo dài từ các năm} & + & \text{vốn năm N} \\ & & \text{trước sang năm N (nếu có)} & & \end{array}$$

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo:

a) Biểu số 32a.N.KTĐN

- Cột 1: Số chương trình, dự án viện trợ mới trong năm báo cáo.
- Cột 2: Số khoản viện trợ phi dự án mới trong năm báo cáo.
- Cột 3: Tổng vốn được phê duyệt mới trong năm báo cáo.
- Cột 4: Tổng vốn viện trợ được phê duyệt mới trong năm báo cáo.

- Cột 5: Tổng vốn đối ứng được phê duyệt trong năm báo cáo.
 - Cột 6: Tổng vốn viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo.
 - Cột 7: Tổng vốn viện trợ không thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước trong năm báo cáo.
 - Cột 8, 9, 10, 11: Tổng số các khoản viện trợ được xếp loại A, B, C, D.
 - Cột 12: Số chương trình, dự án đầu tư được phê duyệt trong năm báo cáo.
 - Cột 13: số chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật trong năm báo cáo.
- b) Biểu số 32b.N.KTĐN
- Cột 1: Chủ khoản viện trợ: theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP. Đối với các khoản viện trợ do Bộ Nội vụ phê duyệt cho các Hội thì ghi thêm đơn vị chủ trì thực hiện trong ngoặc đơn.
 - Cột 2: Ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Trường hợp có tên viết tắt của tổ chức thì ghi tên viết tắt trong ngoặc đơn.
 - Cột 3: Tên nước theo phiên âm tiếng Anh theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ.
 - Cột 4: Số văn bản, ngày phê duyệt và cơ quan phê duyệt.
 - Cột 5: Tổng vốn của khoản viện trợ bằng đơn vị USD.
 - Cột 6: Tổng vốn của khoản viện trợ bằng đơn vị triệu VNĐ.
 - Cột 7: Vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ.
 - Cột 8: Vốn ứng không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ.
 - Cột 9: Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ.
 - Cột 10: Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ.
 - Cột 11: Vốn do Bên tài trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ.
 - Cột 12: Vốn do Bên tài trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị triệu VNĐ.
 - Cột 13: Vốn đối ứng từ ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD.
 - Cột 14: Vốn ứng không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD.
 - Cột 15: Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD.
 - Cột 16: Vốn do Chủ khoản viện trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD.
 - Cột 17: Vốn do Bên tài trợ quản lý thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD.
 - Cột 18: Vốn do Bên tài trợ quản lý không thuộc ngân sách Nhà nước bằng đơn vị USD.
 - Cột 19: Xếp loại: chọn các loại A, B, C, D để ghi
- c) Biểu số 32c.N.KTĐN

- Cột 1: Kế hoạch giải ngân năm báo cáo phần vốn viện trợ.
- Cột 2: Kế hoạch giải ngân năm báo cáo phần vốn đối ứng.
- Cột 3: Tổng số kế hoạch giải ngân.
- Cột 4, 5, 6, 7: Giải ngân kế hoạch và thực tế phần vốn viện trợ và vốn đối ứng trong năm báo cáo.

- Cột 8, 9: Tổng số giải ngân theo kế hoạch và thực tế của năm báo cáo
- Cột 10, 11: Lũy kế giải ngân đến hết năm báo cáo
- Cột 12: Tổng số lũy kế giải ngân
- Cột 13: Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân

3. Nguồn số liệu:

Biểu số 32a.N.KTĐN: Báo cáo của các bộ, ngành và địa phương, trung ương các đoàn thể, tổ chức. Chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

Biểu số 32b.N.KTĐN và 32c.N.KTĐN: Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Chủ khoản viện trợ, Ban quản lý các chương trình, dự án theo chế độ báo cáo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

V. BIỂU MẪU BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ KCN, KKT (PHỤ LỤC SỐ V)

Biểu số 33.T.N.QLKKT. Báo cáo số lượng, quy mô diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu chức năng trong khu kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khu kinh tế là khu vực có ranh giới địa lý xác định, gồm nhiều khu chức năng, được thành lập để thực hiện các mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

b) Khu chức năng trong khu kinh tế ven biển bao gồm: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu phi thuế quan, khu đô thị, khu du lịch và các khu chức năng khác.

c) Diện tích đất thành lập là diện tích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định thành lập hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư xây dựng khu chức năng.

d) Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ là diện tích đất của khu chức năng để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư, xây dựng công trình, dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu chức năng, được xác định trong quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê là diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng công trình, dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu chức năng lũy kế đến thời điểm báo cáo.

e) Vốn đầu tư dự án bao gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký là vốn đầu tư (bao gồm vốn góp, vốn vay và vốn huy động khác) do nhà đầu tư đăng ký để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu chức năng; được ghi tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện là vốn đầu tư đã thực hiện của dự án đầu tư xây dựng khu chức năng lũy kế đến thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

Cột 1: Tình trạng hoạt động của khu chức năng (chưa hoạt động, đã đi vào hoạt động). Khu chức năng được tính là "đã đi vào hoạt động" nếu trong đó đã có các hoạt động kinh tế, thương mại, sản xuất, kinh doanh,... đúng theo chức năng của khu chức năng đó.

Cột 2: Địa điểm của khu chức năng theo đơn vị hành chính cấp huyện, xã.

Cột 3: Số, ngày ban hành của văn bản thành lập hoặc văn bản có tính chất pháp lý tương đương (quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...) theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt dự án khu chức năng và các văn bản điều chỉnh (nếu có).

Cột 4: Số, ngày ban hành của văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng (quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng) được phê duyệt của khu chức năng và các văn bản điều chỉnh (nếu có).

Cột 5: Diện tích đất thành lập của khu chức năng.

Cột 6: Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ có thể cho thuê đối với các khu chức năng liên quan.

Cột 7: Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê lũy kế đến thời điểm báo cáo đối với khu chức năng liên quan.

Cột 8, 10: Số vốn đầu tư đăng ký của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu chức năng (sử dụng đơn vị "triệu USD" đối với dự án đầu tư nước ngoài và "tỷ VNĐ" đối với dự án đầu tư trong nước).

Cột 9, 11: Số vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu chức năng lũy kế đến thời điểm báo cáo (sử dụng đơn vị "triệu USD" đối với dự án đầu tư nước ngoài và "tỷ VNĐ" đối với dự án đầu tư trong nước).

Cột 12, 13: Tình trạng hoạt động và công suất của công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung (nếu có) của khu chức năng tại thời điểm báo cáo.

3. Nguồn báo cáo số liệu: Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố.

Biểu số 34.T.N.QLKKT: Báo cáo số lượng, quy mô diện tích, vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung của các khu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và cung ứng dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

b) Diện tích đất thành lập là diện tích đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định thành lập, cấp

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

c) Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ là diện tích đất của khu công nghiệp để cho nhà đầu tư thuê, thuê lại thực hiện dự án đầu tư, xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, được xác định trong quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

d) Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê là diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho nhà đầu tư thuê, thuê lại để thực hiện dự án đầu tư, xây dựng công trình, dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo.

đ) Vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp bao gồm:

- Vốn đầu tư đăng ký là vốn đầu tư (bao gồm vốn góp, vốn vay và vốn huy động khác) do nhà đầu tư đăng ký để thực hiện dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; được ghi tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án;

- Vốn đầu tư thực hiện là vốn đầu tư đã thực hiện của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu mẫu báo cáo

Cột 1: Tình trạng hoạt động của khu công nghiệp (chưa hoạt động; đã đi vào hoạt động). Khu công nghiệp được tính "đã đi vào hoạt động" nếu trong đó có ít nhất 01 dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đã có hoạt động sản xuất.

Cột 2: Địa điểm của khu công nghiệp theo đơn vị hành chính cấp huyện, xã.

Cột 3: Số, ngày ban hành của văn bản thành lập hoặc văn bản có tính chất pháp lý tương đương (quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...) theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và các văn bản điều chỉnh (nếu có).

Cột 4: Số, ngày ban hành của văn bản phê duyệt quy hoạch xây dựng (quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng) được phê duyệt của khu công nghiệp và các văn bản điều chỉnh (nếu có).

Cột 5: Diện tích đất thành lập của khu công nghiệp.

Cột 6: Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ có thể cho thuê của khu công nghiệp.

Cột 7: Diện tích đất công nghiệp, dịch vụ đã cho thuê của khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo.

Cột 8, 10: Số vốn đầu tư đăng ký của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (sử dụng đơn vị "triệu USD" đối với dự án đầu tư nước ngoài và "tỷ VNĐ" đối với dự án đầu tư trong nước).

Cột 9, 11: Số vốn đầu tư thực hiện của dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp lũy kế đến thời điểm báo cáo (sử dụng đơn vị "triệu USD" đối với dự án đầu tư nước ngoài và "tỷ VNĐ" đối với dự án đầu tư trong nước).

Cột 12, 13: Tình trạng hoạt động và công suất của công trình/nhà máy xử lý nước thải tập trung (nếu có) của khu công nghiệp tại thời điểm báo cáo.

3. Nguồn báo cáo số liệu: Ban Quản lý KCN, KKT các tỉnh/thành phố./.



Phụ lục số VII
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Thông tư số **19** /2022/TT-BKHĐT ngày **10** tháng **8** năm 2022)

TT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Số dự án thất thoát, lãng phí được phát hiện	năm	01/3 năm sau ¹
2	Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản	năm	
3	Số dự án chậm tiến độ	năm	
4	Số dự án được đánh giá ban đầu theo quy định	năm	
5	Số dự án được đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn theo quy định	năm	
6	Số dự án được đánh giá kết thúc theo quy định	năm	
7	Số dự án được đánh giá tác động theo quy định	năm	
8	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng có vấn đề kỹ thuật, không có hiệu quả	năm	

¹ Quy định tại điểm c Khoản 11 Điều 100 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.



Phụ lục số VIII

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỀ QUẢN LÝ ĐẦU THẦU

(Kèm theo Thông tư số **19** /2022/TT-BKHĐT ngày **10** tháng **8** năm 2022)

TT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Tổng số gói thầu	năm	+ Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo định kỳ hàng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty 91: gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 01 tháng 02 năm tiếp theo của kỳ báo cáo; + Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu trên cả nước theo định kỳ hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 15 tháng 4 năm tiếp theo của kỳ báo cáo.
2	Tổng giá gói thầu	năm	
3	Tổng giá trúng thầu	năm	
4	Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu	năm	



Phụ lục số IX
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH THỐNG KÊ
(Kèm theo Thông tư số **19** /2022/TT-BKHĐT ngày **10** tháng **8** năm 2022)

TT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo
1	Tỷ số giới tính của dân số	năm
2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	năm
3	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	năm
4	Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số	năm
5	Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần	Quý, năm
6	Số giờ làm việc bình quân 1 lao động có việc làm trong tuần	Quý, năm
7	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	năm
8	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	Năm
9	Số trang trại, lao động trong các trang trại	5 năm
10	Diện tích đất nông, lâm nghiệp, thủy sản trang trại sử dụng	5 năm
11	Giá trị sản phẩm sản xuất và dịch vụ của trang trại	5 năm
12	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	năm
13	Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	năm
14	Doanh thu kinh doanh bất động sản	năm
15	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	năm
16	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	năm
17	Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp	5 năm
18	Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao	năm
19	Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	năm
20	Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	quý
21	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước	năm
22	Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước	năm
23	Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn địa phương	Tháng, quý, năm
24	Tỷ lệ lao động sử dụng máy tính trong các cơ sở kinh tế	5 năm

TT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo
25	Số năm đi học bình quân	năm
26	Số năm đi học kỳ vọng	năm
27	Chỉ tiêu cho giáo dục bình quân đầu người của hộ dân cư	2 năm
28	Chỉ tiêu cho y tế bình quân đầu người của hộ dân cư	2 năm
29	Chỉ tiêu cho văn hóa, thể thao bình quân đầu người của hộ dân cư	2 năm
30	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú	năm
31	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	năm
32	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất	năm
33	Chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng	2 năm
34	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người 1 tháng	2 năm
35	Cơ cấu nhà ở của hộ dân cư	2 năm
36	Tỷ lệ hộ dân cư có một số đồ dùng lâu bền	2 năm
37	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người	2 năm
38	Chỉ số hoạt động môi trường	2 năm



Phụ lục số X
DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
VỀ TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
Kèm theo Thông tư số 19 /2022/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 8 năm 2022)

TT	Tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Lao động, doanh thu, lợi nhuận và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	năm	Ngày 15/4 của năm sau năm báo cáo